

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B02/TCTD)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B03/TCTD)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B04/TCTD)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B05/TCTD)	10

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động

Số 0011/NH-GP ngày 06 tháng 04 năm 1992.

Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị:

Dưới đây là danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2005 – 2010 đã được Đại hội cổ đông bầu ra và được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y theo Quyết định số 1772/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 12 năm 2005; một thành viên bổ sung đã được Đại hội cổ đông nhất trí thông qua và được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y theo Quyết định số 3086/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2007; và một thành viên bổ sung khác đã được Đại hội cổ đông nhất trí thông qua và được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y theo Quyết định số 62/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 01 năm 2009.

Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Trữ	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Hoa	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Hữu Phú	Phó Chủ tịch
Ông Võ Tân Phong	Thành viên
Ông Hà Thanh Hùng	Thành viên
Ông Hoàng Tuấn Khải	Thành viên
Ông Nguyễn Bôn	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thọ	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Thông	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2007)
Ông Naoki Nishizawa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2009)

Ban kiểm soát:

Dưới đây là danh sách các thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2005 – 2010 đã được Đại hội cổ đông bầu ra và được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y theo Quyết định số 1772/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 12 năm 2005 và một thành viên bổ sung đã được Đại hội cổ đông nhất trí thông qua và được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y theo Quyết định số 2483/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 10 năm 2007.

Ông Trịnh Công Lý	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Đặng Hữu Tiên	Thành viên
Ông Nguyễn Bình Quý	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2007)

Ban Tổng Giám đốc:

Dưới đây là các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm có:

Ông Trương Văn Phước	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2008)
Ông Phạm Văn Thiệt	Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2008)
Ông Trần Tân Lộc	Phó Tổng Giám đốc	thường trực
Ông Nguyễn Gia Định	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2008)
Ông Trần Minh Khởi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Tô Nghi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Phụng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Hương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2008)
Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kenji Kuroki	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 18 tháng 7 năm 2008)

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động chính của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào các tổ chức kinh tế; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế; đầu tư chứng khoán; cung cấp các dịch vụ về đầu tư, các dịch vụ về quản lý nợ và khai thác tài sản, cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

Trụ sở chính

Số 7 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ở ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- Soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi việc nhận định không thích hợp để cho là Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính, phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 48. Các báo cáo tài chính này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc vào thời điểm đó, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trương Văn Phước
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2009

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên và bảng tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu cùng các thuyết minh.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai sót trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao hàm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào phán đoán của kiểm toán viên, kể cả đánh giá rủi ro các báo cáo tài chính bị sai sót trọng yếu do gian trá hoặc bị lỗi. Trong việc đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc Ngân hàng soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đã đủ và thích hợp để làm cơ sở để chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính của Ngân hàng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.



Ian S. Lydall

Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV

Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Hoàng Nam

Số chứng chỉ KTV: 0849/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số HCM2211

Ngày 31 tháng 3 năm 2009

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Tại ngày 31 tháng 12		
		Ghi chú	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
A TÀI SẢN				
I	Tiền mặt và kim loại quý	3	4.455.588	1.850.102
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4	3.438.735	825.202
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	9.491.316	4.746.967
IV	Chứng khoán kinh doanh			
1	Chứng khoán kinh doanh	6	-	8.257
2	Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6	-	(677)
V	Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	7	53.236	-
VI	Cho vay khách hàng			
1	Cho vay khách hàng	8	21.232.198	18.452.151
2	Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng	9	(376.291)	(73.541)
VII	Chứng khoán đầu tư			
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	1.267.081	5.682.169
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	6.367.582	400.100
3	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	10.1	(116.296)	(5.425)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn			
1	Đầu tư vào công ty liên kết	11	143.700	62.700
2	Đầu tư dài hạn khác	12	716.887	627.838
3	Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11,12	(95.436)	-
IX	Tài sản cố định			
1	Tài sản cố định hữu hình	13	317.529	183.624
2	Tài sản cố định vô hình	14	398.628	346.514
XI	Tài sản khác	15	953.364	604.443
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			48.247.821	33.710.424

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

		Tại ngày 31 tháng 12			
		2008	2007		
Ghi chú		Triệu đồng	Triệu đồng		
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	26.954	28.059	
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	1.565.108	1.214.024	
III	Tiền gửi của khách hàng	18	30.877.730	22.906.123	
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	-	3.393	
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	13.170	25.255	
VI	Chứng chỉ tiền gửi	20	1.453.200	8.445	
VII	Các khoản nợ khác	21	1.467.582	3.230.182	
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		35.403.744	27.415.481		
VIII VỐN VÀ CÁC QUỸ					
Vốn và các quỹ của chủ sở hữu Ngân hàng					
1	Vốn của Ngân hàng	22	12.526.947	5.789.858	
2	Các quỹ dự trữ	23	212.733	107.047	
3	Lợi nhuận chưa phân phối	23	104.397	398.038	
TỔNG VỐN VÀ CÁC QUỸ		12.844.077	6.294.943		
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		48.247.821	33.710.424		
CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG		40	4.752.219	4.724.389	
					
Đinh Nho Huân Lập bảng		Nguyễn Hồ Hoàng Vũ Kế toán trưởng		Trương Văn Phước Tổng Giám đốc Ngày 31 tháng 3 năm 2009	

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

MẪU SỐ B03/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Ghi chú	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12	
			2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	4.196.594	1.753.670
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(2.876.882)	(1.069.041)
I	Thu nhập lãi thuần		1.319.712	684.629
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27	154.175	101.932
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	28	(44.688)	(29.763)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		109.487	72.169
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	29	634.105	139.257
IV	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	(4.163)	85
V	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	(167.439)	57.190
5	Thu nhập từ hoạt động khác		31.501	41.630
6	Chi phí hoạt động khác		(218)	(94)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		31.283	41.536
VII	(Lỗ)/thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	(30.938)	21.736
VIII	Chi phí hoạt động	34	(602.671)	(353.629)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.289.376	662.973
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9& 21.1	(320.144)	(34.126)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		969.232	628.847
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	36	(244.974)	(165.430)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	36	(13.244)	-
XII	Chi phí thuế TNDN		(258.218)	(165.430)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		711.014	463.417
XV	Lãi trên cổ phiếu quý cho các cổ đông của Ngân hàng		Đồng/Cổ phiếu	Đồng/Cổ phiếu (Trình bày lại)
-	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (được tính trên số lượng cổ phiếu phổ thông hiện hành)	24	1.052	873

Đinh Nho Huân
Lập bảng

Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán trưởng

Trương Văn Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2009

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2008	2007
		Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	969.232	628.847
	Điều chỉnh cho các khoản:		
2	Khấu hao tài sản cố định	37.504	24.411
3	Dự phòng rủi ro tín dụng, giảm giá đầu tư tăng thêm trong năm	525.774	40.228
4	Lãi do thanh lý tài sản cố định	(255)	(254)
5	Lãi do thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn vào đơn vị khác, lãi, cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, góp vốn dài hạn	(64.498)	(21.737)
LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG		1.467.757	671.495
Thay đổi tài sản hoạt động			
7	Giảm/(tăng) tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.755.000	(1.505.000)
8	Tăng về kinh doanh chứng khoán	(1.541.968)	(4.503.287)
9	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(53.236)	14.477
10	Tăng cho vay khách hàng	(2.780.047)	(8.244.759)
11	Tăng lãi, phí phải thu	(143.100)	(199.504)
12	Tăng khác về tài sản hoạt động	(43.760)	(4.685)
Thay đổi công nợ hoạt động			
13	Giảm nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(1.105)	(405.523)
14	Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	351.084	(914.493)
15	Tăng tiền gửi của khách hàng	7.971.607	9.764.948
16	(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(3.393)	3.393
17	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà các tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(12.085)	(14.915)
18	Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	1.444.755	(317.894)
19	Tăng lãi, phí phải trả	184.018	74.294
20	(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động	(1.950.360)	2.790.231
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		6.645.167	(2.791.222)
21	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(365.851)	(113.785)
22	Chi thuần từ các quỹ của Ngân hàng	(6.927)	(7.051)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		6.272.389	(2.912.058)

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

		Năm kết thúc Ngày 31 tháng 12	
		2008	2007
		Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Mua sắm tài sản cố định	(327.962)	(159.485)
2	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	399	262
3	Tiền chi từ thanh lý tài sản cố định	-	(7)
4	Tiền chi đầu tư vào chứng khoán	(150.106)	(598.046)
6	Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	42.386	21.737
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(435.283)	(735.539)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu do phát hành cổ phiếu	6.350.383	3.757.345
2	Cổ tức đã trả	(469.121)	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		5.881.262	3.757.345
IV TĂNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		11.718.368	109.748
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1		5.667.271	5.557.523
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12		17.385.639	5.667.271

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:

- Tiền mặt và kim loại quý	4.455.588	1.850.102
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.438.735	825.202
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn trong vòng 3 tháng	9.491.316	2.991.967
	17.385.639	5.667.271



Đinh Nho Huân
Lập bảng



Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán trưởng



Trương Văn Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2009

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp giấy phép hoạt động số 0011/NH-GP ngày 6 tháng 4 năm 1992. Giấy phép hoạt động được cấp cho thời hạn hoạt động là 50 năm với vốn điều lệ ban đầu là 50.000 triệu đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 7.219.999 triệu đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 7 đường Lê Thị Hồng Gấm, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 1 Sở Giao dịch, 33 chi nhánh và 76 phòng giao dịch trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng có các công ty liên kết như sau:

	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỉ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng (%)	Tỉ lệ phần vốn sở hữu của các thành viên Hội đồng Quản trị Ngân hàng và công ty liên kết (%)	Tổng tỉ lệ phần vốn sở hữu (%)
Công ty Chứng khoán Rồng Việt	4103008092	Hoạt động chứng khoán	18,09%	14,04%	32,13%
Công ty Bất động sản Eximland	4103005723	Hoạt động kinh doanh bất động sản	11%	7,7%	18,7%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng có 3.104 nhân viên (2007: 2.360 nhân viên).

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để lập các báo cáo tài chính.

2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được soạn lập theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.3 Ngoại tệ

Báo cáo tài chính được lập ghi nhận bằng đồng Việt Nam và sử dụng đơn vị triệu đồng Việt Nam để trình bày báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối ngày được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày đó. Chênh lệch do đánh giá lại hàng ngày được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2.4 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay không thuộc nợ nhóm 1 không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay không thuộc nợ nhóm 1 thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay không thuộc nợ nhóm 1 được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

2.5 Thu nhập phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

2.6 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN được áp dụng phi hồi tố vì các Quyết định này được hiểu là các hướng dẫn nhằm giúp Ngân hàng ước tính tốt hơn về rủi ro tín dụng của mình.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn và Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần hai mà quá hạn tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần ba trở lên;
- Nợ khoanh và các khoản nợ chờ xử lý.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

2.7 Các khoản cam kết tín dụng

Cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Các khoản cam kết tín dụng (tiếp theo)

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán tại ngày 30 tháng 11 hàng năm không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

2.8 Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

(iv) Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác

Các công ty liên kết là các công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các đơn vị không niêm yết.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Dự phòng được lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi quyền của Ngân hàng nhận cổ tức được xác lập.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Tỷ lệ khấu hao hàng năm

Trụ sở làm việc	2% - 4%
Thiết bị văn phòng	10% - 20%
Phương tiện vận chuyển	10% - 16%
Tài sản cố định khác	10% - 20%
Phần mềm vi tính	10% - 20%

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng không khấu hao vì quyền sử dụng đất này có tính chất lâu dài.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi ngày. Chênh lệch do đánh giá lại hàng ngày được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi tiền.

2.13 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá cuối mỗi kỳ. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2.14 Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng.

Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập căn cứ Thông tư số 07/2004/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2004 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng trợ cấp thôi việc được tính bằng 3% trên tổng lương cơ bản của năm lập báo cáo tài chính.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

2.17 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.18 Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính trong năm tài chính khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

2.19 Các quỹ

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của NHNN Việt Nam.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Việc trích lập Quỹ phúc lợi và khen thưởng phải được Đại hội cổ đông thông qua.

3 TIỀN MẶT VÀ KIM LOẠI QUÝ

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Tiền mặt (*)	647.259	538.351
Vàng	3.807.938	1.310.519
Chứng từ có giá	391	1.232
	<u>4.455.588</u>	<u>1.850.102</u>

(*) Bao gồm trong tiền mặt là 10.573 triệu đồng (2007: 59.014 triệu đồng) dưới hình thức ngoại tệ tiền mặt đang gửi tại các ngân hàng nước ngoài nhờ tiêu thụ hộ Ngân hàng.

4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN VIỆT NAM")

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Dự trữ bắt buộc	1.320.911	822.705
Tiền gửi thanh toán	2.117.824	2.497
	<u>3.438.735</u>	<u>825.202</u>

Dự trữ bắt buộc phải được gửi vào NHNN Việt Nam. Số dư tính trước cho 30 ngày được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 6% đối với đồng Việt Nam và 7% đối với ngoại tệ trên số dư trung bình tiền gửi của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới một năm của tháng trước và 2% đối với đồng Việt Nam và 3% đối với ngoại tệ trên số dư trung bình tiền gửi của khách hàng có kỳ hạn từ một năm trở lên của tháng trước.

Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	310.120	732.412	1.042.532
Tiền gửi có kỳ hạn	6.260.000	2.188.784	8.448.784
	<u>6.570.120</u>	<u>2.921.196</u>	<u>9.491.316</u>

5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (TIẾP THEO)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	198.957	429.830	628.787
Tiền gửi có kỳ hạn	3.830.000	288.180	4.118.180
	<u>4.028.957</u>	<u>718.010</u>	<u>4.746.967</u>

6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	8.257
	<u>-</u>	<u>8.257</u>
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(677)
	<u>-</u>	<u>(677)</u>
	<u>-</u>	<u>7.580</u>

Phân loại theo đã niêm yết và chưa niêm yết:

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	-	8.257
	<u>-</u>	<u>8.257</u>
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(677)
	<u>-</u>	<u>(677)</u>
	<u>-</u>	<u>7.580</u>

7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12)	
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.344.288	101.164	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.243.002	-	47.928
- Giao dịch quyền chọn tiền tệ	11.709	-	-
	<u>3.598.999</u>	<u>101.164</u>	<u>47.928</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12)	
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	240.234	-	449
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	623.881	-	2.944
	<u>864.115</u>	<u>-</u>	<u>3.393</u>

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG

Cho vay khách hàng được phân tích như sau:

8.1 Phân tích theo loại hình cho vay

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	21.036.005	18.212.228
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	192.037	236.941
Các khoản trả thay khách hàng	1.181	-
Nợ khoanh và nợ chờ xử lý	2.975	2.982
	<u>21.232.198</u>	<u>18.452.151</u>

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

8.2 Phân tích theo ngành nghề kinh doanh

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Thương mại	5.740.712	4.584.892
Nông lâm nghiệp	2.343.571	12.961
Sản xuất và gia công chế biến	2.970.493	4.885.510
Xây dựng	2.266.900	2.277.145
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	5.377.692	5.349.313
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	322.000	268.733
Tư vấn, kinh doanh bất động sản	348.000	197.379
Nhà hàng và khách sạn	419.000	258.019
Dịch vụ tài chính	28.800	25.588
Các ngành nghề khác	1.415.030	592.611
	<u>21.232.198</u>	<u>18.452.151</u>

8.3 Phân tích theo nhóm

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	19.554.894	18.173.103
Nợ cần chú ý	676.782	117.587
Nợ dưới tiêu chuẩn	405.871	47.930
Nợ nghi ngờ	372.759	67.700
Nợ có khả năng mất vốn	221.892	45.831
	<u>21.232.198</u>	<u>18.452.151</u>

8.4 Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	16.444.641	14.614.723
Cho vay trung hạn	2.307.879	2.125.475
Cho vay dài hạn	2.479.678	1.711.953
	<u>21.232.198</u>	<u>18.452.151</u>

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

8.5 Phân tích theo loại tiền tệ

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	15.970.646	12.643.360
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	5.261.552	5.808.791
	<u>21.232.198</u>	<u>18.452.151</u>

8.6 Phân tích theo khu vực địa lý

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận	14.880.679	13.331.151
Đồng bằng sông Cửu Long	1.616.404	1.345.566
Miền Trung	1.718.767	1.348.472
Miền Bắc	3.016.348	2.426.962
	<u>21.232.198</u>	<u>18.452.151</u>

9 DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng được thể hiện như sau:

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Dự phòng cụ thể	231.782	35.252
Dự phòng chung	144.509	38.289
	<u>376.291</u>	<u>73.541</u>

9.1 Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	35.252	21.125
Trích lập trong năm	196.530	14.127
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	<u>231.782</u>	<u>35.252</u>

9 DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

9.1 Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 được tính dựa trên việc phân loại nợ theo Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành.

Việc sử dụng dự phòng để xóa các khoản nợ khó đòi được thực hiện sau khi Hội đồng xử lý rủi ro đã xét thấy rằng mọi nỗ lực hợp lý để thu hồi nợ, kể cả các hành động pháp lý đều không có hiệu quả. Các khoản cho vay được xóa nợ theo như các quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

9.2 Dự phòng chung cho vay khách hàng

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	38.289	21.292
Trích lập trong năm	106.220	16.997
	<u>144.509</u>	<u>38.289</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	<u>144.509</u>	<u>38.289</u>

Dự phòng chung cho các khoản cho vay và tạm ứng khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 được trích lập theo tỷ lệ 0,7% trên tổng dư nợ cho vay và tạm ứng khách hàng ngoại trừ các khoản cho vay và tạm ứng khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, tại ngày 30 tháng 11 năm 2008, theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007.

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính Phủ	742.783	3.156.268
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành	285.871	1.818.447
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	472.133
	<u>1.028.654</u>	<u>5.446.848</u>
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	238.427	-
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	235.321
	<u>1.267.081</u>	<u>5.682.169</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(116.296)	(5.425)
	<u>1.150.785</u>	<u>5.676.744</u>

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Bao gồm trong các chứng khoán nợ là có các chứng khoán với tổng giá trị là 100.000 triệu đồng Việt Nam đang được thế chấp tại một ngân hàng thương mại cổ phần để đảm bảo thực hiện hợp đồng tiền vay và các chứng khoán với tổng giá trị 800 triệu đồng Việt Nam đang thế chấp tại Ngân hàng Nhà nước để ký quỹ đảm bảo thanh toán.

Trong năm 2008, Ngân hàng đã phân loại lại một số chứng khoán do Chính phủ, các tổ chức tín dụng khác và các tổ chức kinh tế phát hành với tổng số tiền là 3.974.172 triệu đồng nhằm phản ánh ý định đầu tư của Ban lãnh đạo Ngân hàng.

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính Phủ	3.739.843	100
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành	2.057.553	200.000
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	570.186	200.000
	<u>6.367.582</u>	<u>400.100</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u><u>6.367.582</u></u>	<u><u>400.100</u></u>

11 GÓP VỐN ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		Ngày 31 tháng 12 năm 2007	
	Tỷ lệ phần vốn %	Giá vốn Triệu đồng	Tỷ lệ phần vốn %	Giá vốn Triệu đồng
Công ty chứng khoán Rồng Việt	18,09	110.700	9,90	29.700
Công ty Cổ phần Bất động sản EximLand	11,00	33.000	11,00	33.000
		<u>143.700</u>		<u>62.700</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty liên kết		(23.377)		-
		<u><u>120.323</u></u>		<u><u>62.700</u></u>

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng là các khoản đầu tư có tỉ lệ phần vốn nhỏ hơn hoặc bằng 11%, gồm các đơn vị sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008	Ngày 31 tháng 12 năm 2007
	Giá vốn Triệu đồng	Giá vốn Triệu đồng
Các tổ chức tín dụng		
Các tổ chức tín dụng chưa niêm yết	134.059	96.546
Các tổ chức kinh tế		
Các công ty chưa niêm yết	582.828	531.292
Tổng cộng	<u>716.887</u>	<u>627.838</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn Khác	(72.059)	-
Giá trị ròng các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác	<u><u>644.828</u></u>	<u><u>627.838</u></u>

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	ĐƠN VỊ: Triệu đồng				
	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản có định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	63.547	132.404	35.310	23.170	254.431
Mua sắm tài sản	-	-	-	138	138
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ (Xem Thuyết minh 15.1)	15.103	46.692	34.475	70.623	166.893
Thanh lý	-	(39)	(1.852)	-	(1.891)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	<u>78.650</u>	<u>179.057</u>	<u>67.933</u>	<u>93.931</u>	<u>419.571</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	16.789	36.752	6.053	11.213	70.807
Trích trong năm	2.561	17.120	5.227	8.074	32.982
Thanh lý	-	(39)	(1.708)	-	(1.747)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	<u>19.350</u>	<u>53.833</u>	<u>9.572</u>	<u>19.287</u>	<u>102.042</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	<u>46.758</u>	<u>95.652</u>	<u>29.257</u>	<u>11.957</u>	<u>183.624</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	<u>59.300</u>	<u>125.224</u>	<u>58.361</u>	<u>74.644</u>	<u>317.529</u>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 22.724 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 là 4.943 triệu đồng).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 17.747 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 là 14.090 triệu đồng).

14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	44.155	321.292	365.447
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ (Xem Thuyết minh 15.1)	9.263	47.373	56.636
	<u>53.418</u>	<u>368.665</u>	<u>422.083</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008			
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	18.933	-	18.933
Khấu hao trong năm	4.522	-	4.522
	<u>23.455</u>	<u>-</u>	<u>23.455</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008			
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	25.222	321.292	346.514
	<u>29.963</u>	<u>368.665</u>	<u>398.628</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008			

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 6.322 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2007: 5.853 triệu đồng).

15 TÀI SẢN KHÁC

	31.12.2008	31.12.2007
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ (Thuyết minh 15.1)	137.042	24.240
Lãi dự thu	483.561	340.461
Phải thu từ khách hàng (*)	50.379	47.096
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	26.634	4.304
Chi phí chờ phân bổ	76.806	26.185
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	49.259	-
Các khoản thuế khác	3.040	-
Tài sản khác (**)	126.643	162.157
	<u>953.364</u>	<u>604.443</u>

(*) Trong đó có tiền gửi kỳ quỹ tại các đối tác giao dịch với Ngân hàng cho hoạt động kinh doanh vàng trên tài khoản (Thuyết minh số 30) với số dư cuối năm 2008 là 1.670 triệu đồng (số dư cuối năm 2007 là 23.415 triệu đồng).

(**) Tài sản khác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 bao gồm các tài sản thế chấp trị giá 111.161 triệu đồng (2007: 159.535 triệu đồng) liên quan đến các khoản cho vay khách hàng đã được xóa sổ. Các tài sản thế chấp này đã được chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và đang chờ xử lý.

15.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ

	31.12.2008	31.12.2007
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	24.240	49.763
Tăng	357.512	326.424
Chuyển sang tài sản cố định (Xem Thuyết minh 13 và 14)	(223.529)	(322.064)
Khác	(21.181)	(29.883)
	<u>137.042</u>	<u>24.240</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	<u>137.042</u>	<u>24.240</u>

16 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN VIỆT NAM

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Vay dài hạn bằng ngoại tệ (*)	26.954	28.059

(*) Khoản vay này đáo hạn năm 2016 với lãi suất Libor 6 tháng cộng 1,7%/năm.

17 TIỀN GỬI VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	20.537	42.577	63.114
Tiền gửi có kỳ hạn	-	1.350.679	1.350.679
	<u>20.537</u>	<u>1.393.256</u>	<u>1.413.793</u>
Vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	151.315	151.315
	<u>20.537</u>	<u>1.544.571</u>	<u>1.565.108</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	105.927	20.027	125.954
Tiền gửi có kỳ hạn	607.000	481.070	1.088.070
	<u>712.927</u>	<u>501.097</u>	<u>1.214.024</u>

18 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Theo loại tiền gửi

	31.12.2008	31.12.2007
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	3.770.815	4.478.581
Tiền gửi có kỳ hạn	6.018.744	3.681.783
Tiền gửi tiết kiệm	19.856.580	13.636.975
Tiền gửi ký quỹ	1.220.654	1.098.029
Tiền gửi vốn chuyên dùng	10.937	10.755
	<u>30.877.730</u>	<u>22.906.123</u>

18.2 Theo tiền tệ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		
	Bảng tiền đồng	Bảng vàng và ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	2.948.914	821.901	3.770.815
Tiền gửi có kỳ hạn	4.352.847	1.665.897	6.018.744
Tiền gửi tiết kiệm	10.522.100	9.334.480	19.856.580
Tiền gửi ký quỹ	1.032.541	188.113	1.220.654
Tiền gửi vốn chuyên dùng	10.427	510	10.937
	<u>18.866.829</u>	<u>12.010.901</u>	<u>30.877.730</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		
	Bảng tiền đồng	Bảng vàng và ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	3.825.430	653.151	4.478.581
Tiền gửi có kỳ hạn	3.329.968	351.815	3.681.783
Tiền gửi tiết kiệm	8.340.783	5.296.192	13.636.975
Tiền gửi ký quỹ	827.558	270.471	1.098.029
Tiền gửi vốn chuyên dùng	10.536	219	10.755
	<u>16.334.275</u>	<u>6.571.848</u>	<u>22.906.123</u>

18 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

18.3 Theo loại hình khách hàng

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Doanh nghiệp nhà nước	2.026.848	2.348.884
Doanh nghiệp tư nhân trong nước	57.992	38.979
Công ty 100% vốn nước ngoài	-	139.078
Cá nhân	22.162.587	15.531.997
Khác	6.630.303	4.847.185
	<u>30.877.730</u>	<u>22.906.123</u>

19 VỐN NHẬN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Vốn ủy thác từ chính phủ Thụy Sĩ (*)	<u>13.170</u>	<u>25.255</u>

(*) Theo Hợp đồng ký kết giữa Chính phủ Thụy Sĩ và Chính phủ Việt Nam do Bộ Tài chính ("BTC") làm đại diện ngày 7 tháng 7 năm 1993, một khoản tài trợ 15 triệu France Thụy Sĩ được cấp cho Chính phủ Việt Nam nhằm mục đích tài trợ cho cán cân thanh toán.

Căn cứ vào Hợp đồng giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng ngày 22 tháng 1 năm 1994, Ngân hàng được cấp một hạn mức tín dụng trị giá 6 triệu France Thụy Sĩ để tài trợ những khoản cho vay các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp hỗn hợp, doanh nghiệp nhà nước trong những dự án đã được phê duyệt. Hạn mức tín dụng này chịu mức lãi suất 1%/năm. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2011.

20 CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi ngắn hạn	594.524	805.558	1.400.082
Tiền gửi trung hạn	-	9.900	9.900
Tiền gửi dài hạn	-	43.218	43.218
	<u>594.524</u>	<u>858.676</u>	<u>1.453.200</u>

20 CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI (TIẾP THEO)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi ngắn hạn	6.182	2.263	8.445

21 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Lãi dự chi	434.838	250.820
Chuyển tiền phải trả	9.960	13.295
Các khoản thuế phải nộp	12.876	76.118
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh 36)	13.244	-
Phải trả khác (*)	932.563	2.881.918
Cổ tức phải trả	36.215	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.782	1.321
Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết (Thuyết minh 21.1)	24.104	6.710
	<u>1.467.582</u>	<u>3.230.182</u>

(*) Trong đó có 734.415 triệu đồng là vàng giữ hộ cho khách hàng (số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 là 3 triệu đồng).

21.1 Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	6.710	3.708
Tăng trong năm	17.394	3.002
	<u>24.104</u>	<u>6.710</u>

Dự phòng chung cho các khoản bảo lãnh, cam kết và chấp nhận thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 được trích lập theo tỉ lệ 0,7% trên tổng các khoản bảo lãnh, cam kết và chấp nhận thanh toán ngoại trừ các khoản bảo lãnh, cam kết và chấp nhận thanh toán được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, tại ngày 30 tháng 11 năm 2008, theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007.

22 VỐN CỦA NGÂN HÀNG

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Vốn điều lệ - đã phát hành và đã được góp đủ	<u>7.219.999</u>	<u>2.800.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng không nắm giữ bất cứ cổ phiếu ngân quỹ nào.

	Số cổ phiếu Cổ phiếu	Vốn cổ phần thường Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ Triệu đồng	Tổng vốn Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	121.237.100	1.212.371	460.506	15.396	1.688.273
Cổ phiếu đã phát hành	92.987.600	929.876	2.972.034	-	3.901.910
Cổ phiếu thường đã phát hành	19.967.500	199.675	-	-	199.675
Chuyển phần thặng dư vốn cổ phần sang vốn điều lệ	45.807.800	458.078	(458.078)	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	280.000.000	2.800.000	2.974.462	15.396	5.789.858
Cổ phiếu đã phát hành	106.223.534	1.062.235	5.288.148	-	6.350.383
Cổ phiếu thường đã phát hành (Xem Thuyết minh 23)	38.670.600	386.706	-	-	386.706
Chuyển phần thặng dư vốn cổ phần sang vốn điều lệ	297.105.800	2.971.058	(2.971.058)	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	<u>721.999.934</u>	<u>7.219.999</u>	<u>5.291.552</u>	<u>15.396</u>	<u>12.526.947</u>

23 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI

	ĐƠN VỊ: Triệu đồng				
	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	201.491	13.978	25.300	17.625	258.394
Lợi nhuận ròng trong năm	463.417	-	-	-	463.417
Phân bổ vào các quỹ	(67.195)	23.171	44.024	-	-
Phát hành cổ tức bằng cổ phiếu (Xem Thuyết minh 22)	(199.675)	-	-	-	(199.675)
Tăng vốn từ Quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	-	-	(10.000)	(10.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	(148)	(6.903)	(7.051)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	398.038	37.149	69.176	722	505.085
Lợi nhuận ròng trong năm	711.014	-	-	-	711.014
Cổ tức phải trả	(505.336)	-	-	-	(505.336)
Phân bổ vào các quỹ	(103.097)	35.551	67.546	-	-
Phát hành cổ tức bằng cổ phiếu (Xem Thuyết minh 22)	(386.706)	-	-	-	(386.706)
Phân bổ Quỹ khen thưởng và phúc lợi	(9.516)	-	-	9.516	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(9.615)	(9.615)
Tăng Quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	-	-	2.688	2.688
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	104.397	72.700	136.722	3.311	317.130

(*) Căn cứ vào Nghị Quyết Đại hội Cổ đông năm 2007 và phương án tăng vốn năm 2007 được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận, Ngân hàng tạm sử dụng 10.000 triệu đồng quỹ khen thưởng để mua 1.000.000 cổ phần mới do Ngân hàng phát hành với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần nhằm mục đích phát triển nguồn nhân lực của Ngân hàng. Khi các cổ phiếu này được chuyển nhượng lại cho nhân viên Ngân hàng, thì khoản tiền thu được sẽ được ghi tăng quỹ khen thưởng của Ngân hàng. Trong năm 2008, có tổng số 268.800 cổ phần được chuyển nhượng cho nhân viên của Ngân hàng tương ứng với số tiền là 2.688 triệu đồng Việt Nam.

Cổ tức

Cổ tức của năm 2008 sẽ được công bố chưa được ghi nhận cho đến khi được phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã lập kế hoạch đề nghị mức cổ tức là 12% cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008. Các báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 không thể hiện dự kiến này, mà nếu sau này được phê duyệt, và việc chi trả cổ tức này sẽ được ghi nhận trong phần vốn chủ sở hữu như là một khoản phân phối lợi nhuận giữ lại của niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	2008	2007
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	711.014	463.417
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu đồng)	711.014	463.417
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	675.997.277	194.761.367
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (đồng/cổ phiếu)	1.052	2.379
Trình bày lại lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính với giả định số cổ phiếu thường phát hành trong năm 2008 đã được phát hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 (đồng/cổ phiếu)	1.052	873

25 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ THU NHẬP LÃI

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Từ cho vay và tạm ứng cho khách hàng	2.751.127	1.301.784
Từ tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	817.724	206.605
Từ các khoản đầu tư	627.721	245.277
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	22	4
	4.196.594	1.753.670

26 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ CHI PHÍ LÃI

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Lãi tiền gửi của khách hàng	2.761.111	1.041.590
Lãi tiền vay từ các tổ chức tín dụng trong nước	62.701	8.449
Lãi chứng chỉ tiền gửi	42.784	12.945
Chi phí khác	10.286	6.057
	2.876.882	1.069.041

27 THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán	117.992	87.148
Dịch vụ bảo lãnh	13.782	6.829
Dịch vụ ngân quỹ	11.716	5.931
Các dịch vụ khác	10.685	2.024
	<u>154.175</u>	<u>101.932</u>

28 CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	33.031	20.678
Chi phí hoạt động khác	11.657	9.085
	<u>44.688</u>	<u>29.763</u>

29 THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI TỆ VÀ VÀNG

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	1.059.385	985.049
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	(478.257)	(818.058)
Thu nhập từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	703.030	191.902
Lỗ từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	(650.053)	(219.636)
	<u>634.105</u>	<u>139.257</u>

30 KINH DOANH VÀNG TRÊN TÀI KHOẢN KÝ QUỸ

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng đã ký một số hợp đồng kinh doanh vàng trên tài khoản với các khách hàng đối tác. Số tiền ký quỹ cho các hợp đồng này được giữ trên tài khoản kinh doanh vàng tại các đối tác giao dịch.

Giá trị ghi trên các hợp đồng này là cơ sở so sánh với các công cụ tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Tuy nhiên, các giá trị này không nhất thiết phải là dòng tiền tương ứng trong tương lai hoặc giá trị hợp lý hiện tại của những hợp đồng này và do đó không thể hiện rủi ro tín dụng hay rủi ro giá cả thị trường đối với Ngân hàng. Các hợp đồng này trở nên có lợi (lợi nhuận) hay bất lợi (lỗ) là do kết quả của sự biến động giá vàng tương quan với các điều khoản của hợp đồng. Giá trị tổng hợp của các hợp đồng đang còn hiệu lực, phạm vi mà các hợp đồng được xác định là ảnh hưởng có lợi hay bất lợi đến giá trị hợp lý của hợp đồng, có thể có biến động theo từng thời điểm.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

MẪU SỐ B05/TCTD

31 (LỖ)/THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Thu nhập do mua bán chứng khoán kinh doanh	224	762
Trừ: Lỗ do mua bán chứng khoán kinh doanh	(4.387)	-
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(677)
	<u>(4.163)</u>	<u>85</u>

32 (LỖ)/THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Thu nhập do mua bán chứng khoán đầu tư	54.451	66.778
Trừ: Lỗ do mua bán chứng khoán đầu tư	(111.696)	(4.163)
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(110.194)	(5.425)
	<u>(167.439)</u>	<u>57.190</u>

33 (LỖ)/THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	59	2.151
Từ chứng khoán vốn đầu tư	11.613	-
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	52.826	19.585
Trừ: Dự phòng các khoản góp vốn đầu tư dài hạn	(95.436)	-
	<u>(30.938)</u>	<u>21.736</u>

34 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Chi phí cho nhân viên (Xem Thuyết minh 34.1)	282.709	172.088
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	71.000	26.062
Khấu hao tài sản cố định	37.504	24.411
Chi về tài sản	88.980	47.783
Chi cho hoạt động quản lý doanh nghiệp	106.725	75.114
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi khách hàng	15.753	8.171
	<u>602.671</u>	<u>353.629</u>

34 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

34.1 Chi phí cho nhân viên

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Chi lương và phụ cấp	242.309	153.851
Các khoản chi đóng góp theo lương	21.004	6.826
Chi trợ cấp	3.275	4.421
Khác	16.121	6.990
	<u>282.709</u>	<u>172.088</u>

35 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Thuế hiện hành	244.974	165.430
Thuế hoãn lại	13.244	-
	<u>258.218</u>	<u>165.430</u>

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản thu nhập thuần do đánh giá lại ngoại tệ và vàng	<u>13.244</u>	<u>-</u>

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính với thuế suất 28% trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	969.232	628.847
Thuế (thuế suất: 28%)	271.385	176.077
Điều chỉnh:		
Thuế trên thu nhập không chịu thuế	(13.167)	(6.086)
Thuế trích nộp dư trong các năm trước	-	(4.561)
	<u>258.218</u>	<u>165.430</u>

Thu nhập chịu thuế của Ngân hàng sẽ do Cơ quan Thuế kiểm tra định kỳ và có thể có những điều chỉnh khi quyết toán.

Quyết toán năm 2008 chưa được cơ quan thuế kiểm tra.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
MẪU SỐ B05/TCTD
37 THU NHẬP NHÂN VIÊN

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Số lượng nhân viên (người)	3.104	2.360
Thu nhập nhân viên		
Tổng quỹ lương	242.309	157.212
Thu nhập khác	13.061	5.838
Tổng thu nhập	255.370	163.050
 Lương bình quân năm/nhân viên	 90	 85
Thu nhập bình quân năm/nhân viên	95	89

38 NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	1.1.2008 Triệu đồng	Tăng giảm trong năm		31.12.2008 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế GTGT	2.060	63.973	(69.073)	(3.040)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.618	244.974	(365.851)	(49.259)
Các loại thuế khác	2.440	21.428	(19.569)	4.299
Các chi phí khác	-	263	(263)	-
Thuế nhà thầu	-	18.313	(9.736)	8.577
	76.118	348.951	(464.492)	(39.423)

39 TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG MÀ NGÂN HÀNG ĐANG GIỮ

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Tiền, vàng và giấy tờ có giá của khách hàng đưa cầm cố	5.390.703	5.160.337
Hàng tồn kho	2.179.042	2.059.773
Máy móc thiết bị	1.326.956	1.156.097
Bất động sản	26.010.886	18.204.849
Tài sản khác	2.146.285	2.471.740
	37.053.872	29.052.796

Giá trị giấy tờ có giá khách hàng đưa cầm cố bằng ngoại tệ và vàng được quy đổi về đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày lập báo cáo tài chính.

Tài sản thế chấp của khách hàng mà Ngân hàng đang giữ được ghi nhận ngoại bảng và được xác định giá trị theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

40 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		
	Bảng tiền	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng
	đồng	và vàng	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	958.640	958.640
Thư tín dụng trả chậm	-	531.083	531.083
Bảo lãnh thanh toán	141.623	131.411	273.034
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	116.516	31.350	147.866
Bảo lãnh dự thầu	69.814	5.913	75.727
Các bảo lãnh khác	109.988	129.520	239.508
Giao dịch kinh doanh ngoại tệ	1.070.339	1.456.022	2.526.361
	<u>1.508.280</u>	<u>3.243.939</u>	<u>4.752.219</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		
	Bảng tiền	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng
	đồng	và vàng	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	2.107.250	2.107.250
Thư tín dụng trả chậm	-	535.569	535.569
Bảo lãnh thanh toán	70.684	103.816	174.500
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	88.383	37.983	126.366
Bảo lãnh dự thầu	36.484	3.941	40.425
Các bảo lãnh khác	62.427	87.890	150.317
Giao dịch kinh doanh ngoại tệ	-	1.589.962	1.589.962
	<u>257.978</u>	<u>4.466.411</u>	<u>4.724.389</u>

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, và các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng, các cam kết mua bán ngoại tệ có kỳ hạn và giao ngay chưa thực hiện. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

41 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Ngân hàng phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng 2008 Triệu đồng
Dưới 1 năm	56.422
Từ 1 đến 5 năm	208.964
Trên 5 năm	37.963
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>303.349</u>

42 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2008 Triệu đồng
Nhà cửa, máy móc và thiết bị	<u>71.924</u>

43 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Ngân hàng thực hiện các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	9.513	6.399
Thù lao trả cho Hội đồng quản trị	6.135	6.241
Thu nhập của các bên liên quan khác	513	344
Thu nhập lãi từ công ty liên kết	2.710	235
Thu nhập lãi từ các bên liên quan khác	94.105	40.409
Chi phí lãi trả cho công ty liên kết	16.552	3.580
Chi phí lãi trả cho các bên liên quan khác	331.117	54.535
Doanh số cho vay các bên liên quan trong năm	2.386.738	1.776.289
Doanh số thu nợ các bên liên quan trong năm	2.288.810	1.628.784
Chuyển nhượng khoản đầu tư từ các bên liên quan khác	18.000	-

Tại thời điểm cuối năm, số dư với các bên liên quan như sau:

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Tiền gửi của công ty liên kết	117.043	322.497
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	2.651.454	361.234
Tiền gửi tại các công ty liên kết	1.067	4.625
Tiền gửi tại các bên liên quan khác	1.889.719	712.721
Cho công ty liên kết vay	10.000	15.000
Cho các bên liên quan khác vay	524.064	291.168
Phải trả cho công ty liên kết	274	735
Trái phiếu mua tại bên liên quan	880.370	900.000
Lãi dự trả cho các bên liên quan	56.812	2.413
Lãi dự thu cho các bên liên quan	24.918	20.434

44 SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ

Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2008:

	Tổng dư nợ cho vay Triệu đồng	Tổng tiền gửi tại các TCTD khác Triệu đồng	Số thuần của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư Triệu đồng
Trong nước	21.232.198	9.008.103	7.518.367
Ngoài nước	-	483.213	-
	<u>21.232.198</u>	<u>9.491.316</u>	<u>7.518.367</u>

Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2008:

	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu đồng	Tổng tiền gửi khách hàng Triệu đồng
Trong nước	1.555.338	30.467.603
Ngoài nước	9.770	410.127
	<u>1.565.108</u>	<u>30.877.730</u>

Các cam kết tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008:

	Các cam kết tín dụng Triệu đồng
Trong nước	2.161.209
Ngoài nước	64.649
	<u>2.225.858</u>

Các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2008:

	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu đồng
Trong nước	3.595.584
Ngoài nước	3.415
	<u>3.598.999</u>

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

45.1 Rủi ro công cụ tài chính

- Chính sách quản lý rủi ro đối với các công cụ tài chính phái sinh:

Đối với các giao dịch mà Ngân hàng chỉ là trung gian (back to back): mua/bán của khách hàng và cân đối (square) lại trên thị trường liên ngân hàng thì các giao dịch này không phát sinh rủi ro. Đối với các giao dịch đầu cơ, Ngân hàng quản lý rủi ro về các mức giới hạn của mỗi giao dịch viên; hạn mức về trạng thái ngoại hối chưa cân bằng cho từng loại ngoại tệ; hạn mức về tổng trạng thái ngoại tệ của Ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

- Chính sách quản lý rủi ro đối với hoạt động đầu tư: phân quyền phê duyệt các khoản đầu tư; phân quyền tác nghiệp; đưa ra các giới hạn đầu tư; phân bổ các khoản đầu tư; phân tích thẩm định các khoản đầu tư.

45.2 Rủi ro tín dụng

- Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

- Quy định tỷ lệ tối đa giữa nợ quá hạn so với tổng dư nợ, tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ, tỷ lệ cho vay không có bảo đảm bằng tài sản so với tổng dư nợ;
- Đảm bảo các giới hạn tín dụng;
- Giám sát tuân thủ và xử lý các trường hợp ngoại lệ;
- Xây dựng chính sách tín dụng nội bộ về quản lý thẩm quyền quyết định tín dụng; chính sách uỷ quyền ký kết hợp đồng, giao dịch dân sự về tín dụng; tiêu chuẩn về nhân sự làm công tác tín dụng và quản lý rủi ro.

- Công cụ quản lý rủi ro tín dụng

- Thẩm định khách hàng tín dụng, định giá khoản vay và xếp hạng tín dụng nội bộ;
- Xác định danh mục đầu tư – Portfolio: xây dựng hạn mức theo ngành/lĩnh vực/mục đích sử dụng vốn; hạn mức theo khu vực/miền/vùng/tỉnh; hạn mức theo sản phẩm tín dụng; hạn mức theo kỳ hạn; hạn mức theo loại tiền tệ; hạn mức tín dụng theo thành phần kinh tế; hạn mức theo tài sản đảm bảo; hạn mức theo thẩm quyền quyết định tín dụng;
- Phân loại rủi ro tín dụng;
- Xây dựng hệ thống báo cáo về rủi ro tín dụng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

MẪU SỐ B05/TCTD

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

45.3 Rủi ro thị trường

a Rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008:

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt và kim loại quý	-	4.455.588	-	-	-	-	-	-	4.455.588
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	3.438.735	-	-	-	-	-	3.438.735
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	8.810.906	680.410	-	-	-	-	9.491.316
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	53.236	-	-	-	-	-	-	53.236
Cho vay khách hàng	1.619.341	-	3.313.917	6.233.336	4.861.606	3.573.959	1.053.370	200.378	20.855.907
Chứng khoán đầu tư	-	122.131	50.000	200.000	-	709.749	5.966.266	470.221	7.518.367
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	765.151	-	-	-	-	-	-	765.151
Tài sản cố định	-	716.157	-	-	-	-	-	-	716.157
Tài sản cố khác	-	953.364	-	-	-	-	-	-	953.364
Tổng tài sản	1.619.341	7.065.627	15.613.558	7.113.746	4.861.606	4.283.708	7.019.636	670.599	48.247.821
Nợ phải trả									
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	1.797	-	1.797	14.376	8.984	26.954
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	1.460.528	104.580	-	-	-	-	1.565.108
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.612	11.558	-	13.170
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	16.526.112	7.062.054	2.043.867	4.662.755	582.942	-	30.877.730
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	618.972	573.695	146.417	113.756	360	-	1.453.200
Nợ khác	-	1.467.582	-	-	-	-	-	-	1.467.582
Tổng nợ phải trả	-	1.467.582	18.605.612	7.742.126	2.190.284	4.779.920	609.236	8.984	35.403.744
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - nội bảng	1.619.341	5.598.045	(2.992.054)	(628.380)	2.671.322	(496.212)	6.410.400	661.615	12.844.077
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - ngoại bảng	-	2.225.858	-	-	-	-	-	-	2.225.858
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất	1.619.341	7.823.903	(2.992.054)	(628.380)	2.671.322	(496.212)	6.410.400	661.615	15.069.935

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

MẪU SỐ B05/TCTD

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

45.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

b. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro do ảnh hưởng các biến động về tỉ giá hối đoái đối với tình hình tài chính và luồng tiền của Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc thiết lập hạn mức giao dịch cho từng loại tiền và tổng các loại tiền cho các trạng thái qua đêm và trong ngày và các trạng thái này được kiểm soát hàng ngày.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	ĐƠN VỊ: Triệu đồng Khác	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và kim loại quý	275.474	229.036	3.807.939	25.066	11.030	76.630	13.273	17.140	4.455.588
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	1.273.426	2.165.309	-	-	-	-	-	-	3.438.735
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6.570.120	1.395.149	1.172.160	126.069	21.274	136.867	31.059	38.618	9.491.316
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.389.898	356	-	-	-	-	-	1.390.254
Cho vay khách hàng	15.594.355	2.896.231	2.137.880	105.769	118.651	-	97	2.924	20.855.907
Chứng khoán đầu tư	7.518.367	-	-	-	-	-	-	-	7.518.367
Góp vốn, đầu tư dài hạn	765.151	-	-	-	-	-	-	-	765.151
Tài sản cố định	716.157	-	-	-	-	-	-	-	716.157
Tài sản cố khác	934.794	4.139	1.256	-	-	13.175	-	-	953.364
Tổng tài sản	33.647.844	8.079.762	7.119.591	256.904	150.955	226.672	44.429	58.682	49.584.839
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Nợ chính phủ và NHNN	-	26.954	-	-	-	-	-	-	26.954
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	20.537	500.853	1.039.315	1.056	420	1.433	1.474	20	1.565.108
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	13.170	-	-	-	-	-	-	13.170
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.207.038	-	-	-	124.787	-	-	5.193	1.337.018
Tiền gửi của khách hàng	18.866.829	6.685.926	4.744.165	252.547	32.817	220.322	41.389	53.735	30.877.730
Chứng chỉ tiền gửi	594.523	309.641	549.036	-	-	-	-	-	1.453.200
Nợ khác	585.313	92.564	787.692	992	376	198	-	447	1.467.582
Vốn và các quỹ	12.844.077	-	-	-	-	-	-	-	12.844.077
Tổng nợ phải trả	34.118.317	7.609.108	7.120.208	254.595	158.400	221.953	42.863	59.395	49.584.839
Trạng thái tiền tệ nội bảng – ròng	(470.473)	470.654	(617)	2.309	(7.445)	4.719	1.566	(713)	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(11.535)	-	(550)	7.659	(4.910)	(1.134)	3.919	(6.551)
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	(470.473)	459.119	(617)	1.759	214	(191)	432	3.206	(6.551)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Mẫu số B05/TCTD

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

45.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

c. Rủi ro thanh khoản

Ngân hàng hàng ngày phải đối mặt với những yêu cầu rút vốn từ các khoản tiền gửi qua đêm của khách hàng, các tài khoản tiền gửi vãng lai, các khoản tiền gửi đến hạn, rút vốn vay, các khoản bảo lãnh, các khoản kỳ quỹ chứng khoán và các nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho các công cụ tài chính phái sinh. Ngân hàng không duy trì nguồn tiền mặt để đáp ứng tất cả các nhu cầu đó vì kinh nghiệm cho thấy có thể dự đoán với một mức độ chính xác cao một lượng vốn tối thiểu có thể dùng để tái đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thiết lập giới hạn về mức tối thiểu các khoản vốn đến hạn có thể dùng để đáp ứng những yêu cầu rút vốn này và mức tối thiểu các khoản vay liên ngân hàng và các khoản vay để đáp ứng những nhu cầu rút vốn ngoài dự kiến.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn:

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	Trên 3 tháng	Quá hạn Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Trong hạn Từ 3 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và kim loại quý	-	-	4.455.588	-	-	-	-	4.455.588
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	3.438.735	-	-	-	-	3.438.735
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	8.810.906	680.410	-	-	-	9.491.316
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	53.236	-	-	-	-	53.236
Cho vay khách hàng	1.557.108	62.233	2.507.337	3.586.584	9.117.393	2.170.545	1.854.707	20.855.907
Chứng khoán đầu tư	-	-	50.000	200.000	709.749	5.966.266	592.352	7.518.367
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	765.151	765.151
Tài sản cố định	-	-	48	-	814	147.205	568.090	716.157
Tài sản cố khác	-	-	20.106	240.761	441.017	203.200	48.280	953.364
Tổng tài sản	1.557.108	62.233	19.335.956	4.707.755	10.268.973	8.487.216	3.828.580	48.247.821
Nợ phải trả								
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	1.797	1.797	14.376	8.984	26.954
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	1.460.528	104.580	-	-	-	1.565.108
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.612	11.558	-	13.170
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	16.526.112	7.062.054	6.706.622	582.942	-	30.877.730
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	618.972	573.695	260.173	360	-	1.453.200
Nợ khác	-	-	190.168	175.471	979.551	122.204	188	1.467.582
Tổng nợ phải trả	-	-	18.795.780	7.917.597	7.949.755	731.440	9.172	35.403.744
Mức chênh thanh khoản ròng	1.557.108	62.233	540.176	(3.209.842)	2.319.218	7.755.776	3.819.408	12.844.077

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2009.



Đinh Nho Huân
Lập bảng



Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán trưởng



Trương Văn Phước
Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B02/TCTD)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B03/TCTD)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B04/TCTD)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B05/TCTD)	10

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động

Số 0011/NH-GP ngày 06 tháng 04 năm 1992.

Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị:

Dưới đây là danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2005 – 2010 đã được Đại hội cổ đông bầu ra và được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y theo Quyết định số 1772/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 12 năm 2005; một thành viên bổ sung đã được Đại hội cổ đông nhất trí thông qua và được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y theo Quyết định số 3086/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2007; và một thành viên bổ sung khác đã được Đại hội cổ đông nhất trí thông qua và được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y theo Quyết định số 62/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 01 năm 2009.

Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Trữ	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Hoa	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Hữu Phú	Phó Chủ tịch
Ông Võ Tân Phong	Thành viên
Ông Hà Thanh Hùng	Thành viên
Ông Hoàng Tuấn Khải	Thành viên
Ông Nguyễn Bôn	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thọ	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Thông	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2007)
Ông Naoki Nishizawa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2009)

Ban kiểm soát:

Dưới đây là danh sách các thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2005 – 2010 đã được Đại hội cổ đông bầu ra và được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y theo Quyết định số 1772/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 12 năm 2005 và một thành viên bổ sung đã được Đại hội cổ đông nhất trí thông qua và được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y theo Quyết định số 2483/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 10 năm 2007.

Ông Trịnh Công Lý	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Đặng Hữu Tiên	Thành viên
Ông Nguyễn Bình Quý	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2007)

Ban Tổng Giám đốc:

Dưới đây là các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm có:

Ông Trương Văn Phước	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2008)
Ông Phạm Văn Thiệt	Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2008)
Ông Trần Tân Lộc	Phó Tổng Giám đốc	thường trực
Ông Nguyễn Gia Định	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2008)
Ông Trần Minh Khởi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Tô Nghi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Phụng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Hương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2008)
Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kenji Kuroki	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 18 tháng 7 năm 2008)

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động chính của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào các tổ chức kinh tế; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế; đầu tư chứng khoán; cung cấp các dịch vụ về đầu tư, các dịch vụ về quản lý nợ và khai thác tài sản, cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

Trụ sở chính

Số 7 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ở ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- Soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi việc nhận định không thích hợp để cho là Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính, phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 48. Các báo cáo tài chính này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc vào thời điểm đó, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trương Văn Phước
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2009

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên và bảng tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu cùng các thuyết minh.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai sót trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao hàm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào phán đoán của kiểm toán viên, kể cả đánh giá rủi ro các báo cáo tài chính bị sai sót trọng yếu do gian trá hoặc bị lỗi. Trong việc đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc Ngân hàng soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đã đủ và thích hợp để làm cơ sở để chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính của Ngân hàng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.



Ian S. Lydall

Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV

Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Hoàng Nam

Số chứng chỉ KTV: 0849/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số HCM2211

Ngày 31 tháng 3 năm 2009

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Tại ngày 31 tháng 12		
		Ghi chú	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
A TÀI SẢN				
I	Tiền mặt và kim loại quý	3	4.455.588	1.850.102
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4	3.438.735	825.202
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	9.491.316	4.746.967
IV	Chứng khoán kinh doanh			
1	Chứng khoán kinh doanh	6	-	8.257
2	Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6	-	(677)
V	Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	7	53.236	-
VI	Cho vay khách hàng			
1	Cho vay khách hàng	8	21.232.198	18.452.151
2	Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng	9	(376.291)	(73.541)
VII	Chứng khoán đầu tư			
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	1.267.081	5.682.169
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	6.367.582	400.100
3	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	10.1	(116.296)	(5.425)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn			
1	Đầu tư vào công ty liên kết	11	143.700	62.700
2	Đầu tư dài hạn khác	12	716.887	627.838
3	Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11,12	(95.436)	-
IX	Tài sản cố định			
1	Tài sản cố định hữu hình	13	317.529	183.624
2	Tài sản cố định vô hình	14	398.628	346.514
XI	Tài sản khác	15	953.364	604.443
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			48.247.821	33.710.424

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

		Tại ngày 31 tháng 12			
		2008	2007		
Ghi chú		Triệu đồng	Triệu đồng		
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	26.954	28.059	
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	1.565.108	1.214.024	
III	Tiền gửi của khách hàng	18	30.877.730	22.906.123	
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	-	3.393	
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	13.170	25.255	
VI	Chứng chỉ tiền gửi	20	1.453.200	8.445	
VII	Các khoản nợ khác	21	1.467.582	3.230.182	
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		35.403.744	27.415.481		
VIII VỐN VÀ CÁC QUỸ					
Vốn và các quỹ của chủ sở hữu Ngân hàng					
1	Vốn của Ngân hàng	22	12.526.947	5.789.858	
2	Các quỹ dự trữ	23	212.733	107.047	
3	Lợi nhuận chưa phân phối	23	104.397	398.038	
TỔNG VỐN VÀ CÁC QUỸ		12.844.077	6.294.943		
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		48.247.821	33.710.424		
CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG		40	4.752.219	4.724.389	
					
Đinh Nho Huân Lập bảng		Nguyễn Hồ Hoàng Vũ Kế toán trưởng		Trương Văn Phước Tổng Giám đốc Ngày 31 tháng 3 năm 2009	

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

MẪU SỐ B03/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Ghi chú	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12	
			2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	4.196.594	1.753.670
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(2.876.882)	(1.069.041)
I	Thu nhập lãi thuần		1.319.712	684.629
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27	154.175	101.932
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	28	(44.688)	(29.763)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		109.487	72.169
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	29	634.105	139.257
IV	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	(4.163)	85
V	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	(167.439)	57.190
5	Thu nhập từ hoạt động khác		31.501	41.630
6	Chi phí hoạt động khác		(218)	(94)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		31.283	41.536
VII	(Lỗ)/thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	(30.938)	21.736
VIII	Chi phí hoạt động	34	(602.671)	(353.629)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.289.376	662.973
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9& 21.1	(320.144)	(34.126)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		969.232	628.847
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	36	(244.974)	(165.430)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	36	(13.244)	-
XII	Chi phí thuế TNDN		(258.218)	(165.430)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		711.014	463.417
XV	Lãi trên cổ phiếu quý cho các cổ đông của Ngân hàng		Đồng/Cổ phiếu	Đồng/Cổ phiếu (Trình bày lại)
-	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (được tính trên số lượng cổ phiếu phổ thông hiện hành)	24	1.052	873

Đinh Nho Huân
Lập bảng

Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán trưởng

Trương Văn Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2009



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2008	2007
		Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	969.232	628.847
	Điều chỉnh cho các khoản:		
2	Khấu hao tài sản cố định	37.504	24.411
3	Dự phòng rủi ro tín dụng, giảm giá đầu tư tăng thêm trong năm	525.774	40.228
4	Lãi do thanh lý tài sản cố định	(255)	(254)
5	Lãi do thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn vào đơn vị khác, lãi, cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, góp vốn dài hạn	(64.498)	(21.737)
LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG		1.467.757	671.495
Thay đổi tài sản hoạt động			
7	Giảm/(tăng) tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.755.000	(1.505.000)
8	Tăng về kinh doanh chứng khoán	(1.541.968)	(4.503.287)
9	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(53.236)	14.477
10	Tăng cho vay khách hàng	(2.780.047)	(8.244.759)
11	Tăng lãi, phí phải thu	(143.100)	(199.504)
12	Tăng khác về tài sản hoạt động	(43.760)	(4.685)
Thay đổi công nợ hoạt động			
13	Giảm nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(1.105)	(405.523)
14	Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	351.084	(914.493)
15	Tăng tiền gửi của khách hàng	7.971.607	9.764.948
16	(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(3.393)	3.393
17	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà các tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(12.085)	(14.915)
18	Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	1.444.755	(317.894)
19	Tăng lãi, phí phải trả	184.018	74.294
20	(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động	(1.950.360)	2.790.231
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		6.645.167	(2.791.222)
21	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(365.851)	(113.785)
22	Chi thuần từ các quỹ của Ngân hàng	(6.927)	(7.051)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		6.272.389	(2.912.058)

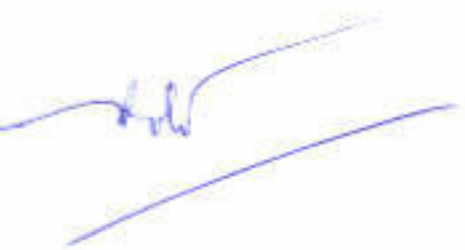
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

		Năm kết thúc Ngày 31 tháng 12	
		2008	2007
		Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Mua sắm tài sản cố định	(327.962)	(159.485)
2	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	399	262
3	Tiền chi từ thanh lý tài sản cố định	-	(7)
4	Tiền chi đầu tư vào chứng khoán	(150.106)	(598.046)
6	Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	42.386	21.737
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(435.283)	(735.539)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu do phát hành cổ phiếu	6.350.383	3.757.345
2	Cổ tức đã trả	(469.121)	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		5.881.262	3.757.345
IV TĂNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		11.718.368	109.748
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1		5.667.271	5.557.523
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12		17.385.639	5.667.271

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:

- Tiền mặt và kim loại quý	4.455.588	1.850.102
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.438.735	825.202
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn trong vòng 3 tháng	9.491.316	2.991.967
	17.385.639	5.667.271



Đinh Nho Huân
Lập bảng



Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán trưởng



Trương Văn Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2009

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp giấy phép hoạt động số 0011/NH-GP ngày 6 tháng 4 năm 1992. Giấy phép hoạt động được cấp cho thời hạn hoạt động là 50 năm với vốn điều lệ ban đầu là 50.000 triệu đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 7.219.999 triệu đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 7 đường Lê Thị Hồng Gấm, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 1 Sở Giao dịch, 33 chi nhánh và 76 phòng giao dịch trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng có các công ty liên kết như sau:

	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỉ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng (%)	Tỉ lệ phần vốn sở hữu của các thành viên Hội đồng Quản trị Ngân hàng và công ty liên kết (%)	Tổng tỉ lệ phần vốn sở hữu (%)
Công ty Chứng khoán Rồng Việt	4103008092	Hoạt động chứng khoán	18,09%	14,04%	32,13%
Công ty Bất động sản Eximland	4103005723	Hoạt động kinh doanh bất động sản	11%	7,7%	18,7%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng có 3.104 nhân viên (2007: 2.360 nhân viên).

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để lập các báo cáo tài chính.

2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được soạn lập theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.3 Ngoại tệ

Báo cáo tài chính được lập ghi nhận bằng đồng Việt Nam và sử dụng đơn vị triệu đồng Việt Nam để trình bày báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối ngày được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày đó. Chênh lệch do đánh giá lại hàng ngày được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2.4 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay không thuộc nợ nhóm 1 không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay không thuộc nợ nhóm 1 thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay không thuộc nợ nhóm 1 được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

2.5 Thu nhập phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

2.6 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN được áp dụng phi hồi tố vì các Quyết định này được hiểu là các hướng dẫn nhằm giúp Ngân hàng ước tính tốt hơn về rủi ro tín dụng của mình.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn và Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần hai mà quá hạn tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần ba trở lên;
- Nợ khoanh và các khoản nợ chờ xử lý.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

2.7 Các khoản cam kết tín dụng

Cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Các khoản cam kết tín dụng (tiếp theo)

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán tại ngày 30 tháng 11 hàng năm không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

2.8 Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

(iv) Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác

Các công ty liên kết là các công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các đơn vị không niêm yết.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Dự phòng được lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi quyền của Ngân hàng nhận cổ tức được xác lập.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Tỷ lệ khấu hao hàng năm

Trụ sở làm việc	2% - 4%
Thiết bị văn phòng	10% - 20%
Phương tiện vận chuyển	10% - 16%
Tài sản cố định khác	10% - 20%
Phần mềm vi tính	10% - 20%

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng không khấu hao vì quyền sử dụng đất này có tính chất lâu dài.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi ngày. Chênh lệch do đánh giá lại hàng ngày được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi tiền.

2.13 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá cuối mỗi kỳ. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2.14 Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng.

Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập căn cứ Thông tư số 07/2004/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2004 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng trợ cấp thôi việc được tính bằng 3% trên tổng lương cơ bản của năm lập báo cáo tài chính.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

2.17 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.18 Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính trong năm tài chính khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

2.19 Các quỹ

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của NHNN Việt Nam.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Việc trích lập Quỹ phúc lợi và khen thưởng phải được Đại hội cổ đông thông qua.

3 TIỀN MẶT VÀ KIM LOẠI QUÝ

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Tiền mặt (*)	647.259	538.351
Vàng	3.807.938	1.310.519
Chứng từ có giá	391	1.232
	<u>4.455.588</u>	<u>1.850.102</u>

(*) Bao gồm trong tiền mặt là 10.573 triệu đồng (2007: 59.014 triệu đồng) dưới hình thức ngoại tệ tiền mặt đang gửi tại các ngân hàng nước ngoài nhờ tiêu thụ hộ Ngân hàng.

4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN VIỆT NAM")

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Dự trữ bắt buộc	1.320.911	822.705
Tiền gửi thanh toán	2.117.824	2.497
	<u>3.438.735</u>	<u>825.202</u>

Dự trữ bắt buộc phải được gửi vào NHNN Việt Nam. Số dư tính trước cho 30 ngày được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 6% đối với đồng Việt Nam và 7% đối với ngoại tệ trên số dư trung bình tiền gửi của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới một năm của tháng trước và 2% đối với đồng Việt Nam và 3% đối với ngoại tệ trên số dư trung bình tiền gửi của khách hàng có kỳ hạn từ một năm trở lên của tháng trước.

Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	310.120	732.412	1.042.532
Tiền gửi có kỳ hạn	6.260.000	2.188.784	8.448.784
	<u>6.570.120</u>	<u>2.921.196</u>	<u>9.491.316</u>

5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (TIẾP THEO)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	198.957	429.830	628.787
Tiền gửi có kỳ hạn	3.830.000	288.180	4.118.180
	<u>4.028.957</u>	<u>718.010</u>	<u>4.746.967</u>

6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	8.257
	<u>-</u>	<u>8.257</u>
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(677)
	<u>-</u>	<u>(677)</u>
	<u>-</u>	<u>7.580</u>

Phân loại theo đã niêm yết và chưa niêm yết:

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	-	8.257
	<u>-</u>	<u>8.257</u>
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(677)
	<u>-</u>	<u>(677)</u>
	<u>-</u>	<u>7.580</u>

7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.344.288	101.164	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.243.002	-	47.928
- Giao dịch quyền chọn tiền tệ	11.709	-	-
	<u>3.598.999</u>	<u>101.164</u>	<u>47.928</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	240.234	-	449
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	623.881	-	2.944
	<u>864.115</u>	<u>-</u>	<u>3.393</u>

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG

Cho vay khách hàng được phân tích như sau:

8.1 Phân tích theo loại hình cho vay

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	21.036.005	18.212.228
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	192.037	236.941
Các khoản trả thay khách hàng	1.181	-
Nợ khoanh và nợ chờ xử lý	2.975	2.982
	<u>21.232.198</u>	<u>18.452.151</u>

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

8.2 Phân tích theo ngành nghề kinh doanh

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Thương mại	5.740.712	4.584.892
Nông lâm nghiệp	2.343.571	12.961
Sản xuất và gia công chế biến	2.970.493	4.885.510
Xây dựng	2.266.900	2.277.145
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	5.377.692	5.349.313
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	322.000	268.733
Tư vấn, kinh doanh bất động sản	348.000	197.379
Nhà hàng và khách sạn	419.000	258.019
Dịch vụ tài chính	28.800	25.588
Các ngành nghề khác	1.415.030	592.611
	<u>21.232.198</u>	<u>18.452.151</u>

8.3 Phân tích theo nhóm

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	19.554.894	18.173.103
Nợ cần chú ý	676.782	117.587
Nợ dưới tiêu chuẩn	405.871	47.930
Nợ nghi ngờ	372.759	67.700
Nợ có khả năng mất vốn	221.892	45.831
	<u>21.232.198</u>	<u>18.452.151</u>

8.4 Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	16.444.641	14.614.723
Cho vay trung hạn	2.307.879	2.125.475
Cho vay dài hạn	2.479.678	1.711.953
	<u>21.232.198</u>	<u>18.452.151</u>

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

8.5 Phân tích theo loại tiền tệ

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	15.970.646	12.643.360
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	5.261.552	5.808.791
	<u>21.232.198</u>	<u>18.452.151</u>

8.6 Phân tích theo khu vực địa lý

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận	14.880.679	13.331.151
Đồng bằng sông Cửu Long	1.616.404	1.345.566
Miền Trung	1.718.767	1.348.472
Miền Bắc	3.016.348	2.426.962
	<u>21.232.198</u>	<u>18.452.151</u>

9 DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng được thể hiện như sau:

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Dự phòng cụ thể	231.782	35.252
Dự phòng chung	144.509	38.289
	<u>376.291</u>	<u>73.541</u>

9.1 Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	35.252	21.125
Trích lập trong năm	196.530	14.127
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	<u>231.782</u>	<u>35.252</u>

9 DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

9.1 Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 được tính dựa trên việc phân loại nợ theo Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành.

Việc sử dụng dự phòng để xóa các khoản nợ khó đòi được thực hiện sau khi Hội đồng xử lý rủi ro đã xét thấy rằng mọi nỗ lực hợp lý để thu hồi nợ, kể cả các hành động pháp lý đều không có hiệu quả. Các khoản cho vay được xóa nợ theo như các quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

9.2 Dự phòng chung cho vay khách hàng

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	38.289	21.292
Trích lập trong năm	106.220	16.997
	<u>144.509</u>	<u>38.289</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	<u>144.509</u>	<u>38.289</u>

Dự phòng chung cho các khoản cho vay và tạm ứng khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 được trích lập theo tỷ lệ 0,7% trên tổng dư nợ cho vay và tạm ứng khách hàng ngoại trừ các khoản cho vay và tạm ứng khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, tại ngày 30 tháng 11 năm 2008, theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007.

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính Phủ	742.783	3.156.268
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành	285.871	1.818.447
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	472.133
	<u>1.028.654</u>	<u>5.446.848</u>
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	238.427	-
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	235.321
	<u>1.267.081</u>	<u>5.682.169</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(116.296)	(5.425)
	<u>1.150.785</u>	<u>5.676.744</u>

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Bao gồm trong các chứng khoán nợ là có các chứng khoán với tổng giá trị là 100.000 triệu đồng Việt Nam đang được thế chấp tại một ngân hàng thương mại cổ phần để đảm bảo thực hiện hợp đồng tiền vay và các chứng khoán với tổng giá trị 800 triệu đồng Việt Nam đang thế chấp tại Ngân hàng Nhà nước để ký quỹ đảm bảo thanh toán.

Trong năm 2008, Ngân hàng đã phân loại lại một số chứng khoán do Chính phủ, các tổ chức tín dụng khác và các tổ chức kinh tế phát hành với tổng số tiền là 3.974.172 triệu đồng nhằm phản ánh ý định đầu tư của Ban lãnh đạo Ngân hàng.

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính Phủ	3.739.843	100
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành	2.057.553	200.000
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	570.186	200.000
	<u>6.367.582</u>	<u>400.100</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u><u>6.367.582</u></u>	<u><u>400.100</u></u>

11 GÓP VỐN ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		Ngày 31 tháng 12 năm 2007	
	Tỷ lệ phần vốn %	Giá vốn Triệu đồng	Tỷ lệ phần vốn %	Giá vốn Triệu đồng
Công ty chứng khoán Rồng Việt	18,09	110.700	9,90	29.700
Công ty Cổ phần Bất động sản EximLand	11,00	33.000	11,00	33.000
		<u>143.700</u>		<u>62.700</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty liên kết		(23.377)		-
		<u><u>120.323</u></u>		<u><u>62.700</u></u>

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng là các khoản đầu tư có tỉ lệ phần vốn nhỏ hơn hoặc bằng 11%, gồm các đơn vị sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008	Ngày 31 tháng 12 năm 2007
	Giá vốn Triệu đồng	Giá vốn Triệu đồng
Các tổ chức tín dụng		
Các tổ chức tín dụng chưa niêm yết	134.059	96.546
Các tổ chức kinh tế		
Các công ty chưa niêm yết	582.828	531.292
Tổng cộng	<u>716.887</u>	<u>627.838</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn Khác	(72.059)	-
Giá trị ròng các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác	<u><u>644.828</u></u>	<u><u>627.838</u></u>

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

				ĐƠN VỊ: Triệu đồng	
	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản có định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	63.547	132.404	35.310	23.170	254.431
Mua sắm tài sản	-	-	-	138	138
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ (Xem Thuyết minh 15.1)	15.103	46.692	34.475	70.623	166.893
Thanh lý	-	(39)	(1.852)	-	(1.891)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	<u>78.650</u>	<u>179.057</u>	<u>67.933</u>	<u>93.931</u>	<u>419.571</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	16.789	36.752	6.053	11.213	70.807
Trích trong năm	2.561	17.120	5.227	8.074	32.982
Thanh lý	-	(39)	(1.708)	-	(1.747)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	<u>19.350</u>	<u>53.833</u>	<u>9.572</u>	<u>19.287</u>	<u>102.042</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	<u>46.758</u>	<u>95.652</u>	<u>29.257</u>	<u>11.957</u>	<u>183.624</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	<u>59.300</u>	<u>125.224</u>	<u>58.361</u>	<u>74.644</u>	<u>317.529</u>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 22.724 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 là 4.943 triệu đồng).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 17.747 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 là 14.090 triệu đồng).

14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	44.155	321.292	365.447
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ (Xem Thuyết minh 15.1)	9.263	47.373	56.636
	<u>53.418</u>	<u>368.665</u>	<u>422.083</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008			
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	18.933	-	18.933
Khấu hao trong năm	4.522	-	4.522
	<u>23.455</u>	<u>-</u>	<u>23.455</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008			
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	25.222	321.292	346.514
	<u>29.963</u>	<u>368.665</u>	<u>398.628</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008			

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 6.322 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2007: 5.853 triệu đồng).

15 TÀI SẢN KHÁC

	31.12.2008	31.12.2007
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ (Thuyết minh 15.1)	137.042	24.240
Lãi dự thu	483.561	340.461
Phải thu từ khách hàng (*)	50.379	47.096
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	26.634	4.304
Chi phí chờ phân bổ	76.806	26.185
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	49.259	-
Các khoản thuế khác	3.040	-
Tài sản khác (**)	126.643	162.157
	<u>953.364</u>	<u>604.443</u>

(*) Trong đó có tiền gửi kỳ quỹ tại các đối tác giao dịch với Ngân hàng cho hoạt động kinh doanh vàng trên tài khoản (Thuyết minh số 30) với số dư cuối năm 2008 là 1.670 triệu đồng (số dư cuối năm 2007 là 23.415 triệu đồng).

(**) Tài sản khác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 bao gồm các tài sản thế chấp trị giá 111.161 triệu đồng (2007: 159.535 triệu đồng) liên quan đến các khoản cho vay khách hàng đã được xóa sổ. Các tài sản thế chấp này đã được chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và đang chờ xử lý.

15.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ

	31.12.2008	31.12.2007
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	24.240	49.763
Tăng	357.512	326.424
Chuyển sang tài sản cố định (Xem Thuyết minh 13 và 14)	(223.529)	(322.064)
Khác	(21.181)	(29.883)
	<u>137.042</u>	<u>24.240</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	<u>137.042</u>	<u>24.240</u>

16 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN VIỆT NAM

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Vay dài hạn bằng ngoại tệ (*)	26.954	28.059

(*) Khoản vay này đáo hạn năm 2016 với lãi suất Libor 6 tháng cộng 1,7%/năm.

17 TIỀN GỬI VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	20.537	42.577	63.114
Tiền gửi có kỳ hạn	-	1.350.679	1.350.679
	<u>20.537</u>	<u>1.393.256</u>	<u>1.413.793</u>
Vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	151.315	151.315
	<u>20.537</u>	<u>1.544.571</u>	<u>1.565.108</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	105.927	20.027	125.954
Tiền gửi có kỳ hạn	607.000	481.070	1.088.070
	<u>712.927</u>	<u>501.097</u>	<u>1.214.024</u>

18 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Theo loại tiền gửi

	31.12.2008	31.12.2007
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	3.770.815	4.478.581
Tiền gửi có kỳ hạn	6.018.744	3.681.783
Tiền gửi tiết kiệm	19.856.580	13.636.975
Tiền gửi ký quỹ	1.220.654	1.098.029
Tiền gửi vốn chuyên dùng	10.937	10.755
	<u>30.877.730</u>	<u>22.906.123</u>

18.2 Theo tiền tệ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		
	Bảng tiền đồng	Bảng vàng và ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	2.948.914	821.901	3.770.815
Tiền gửi có kỳ hạn	4.352.847	1.665.897	6.018.744
Tiền gửi tiết kiệm	10.522.100	9.334.480	19.856.580
Tiền gửi ký quỹ	1.032.541	188.113	1.220.654
Tiền gửi vốn chuyên dùng	10.427	510	10.937
	<u>18.866.829</u>	<u>12.010.901</u>	<u>30.877.730</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		
	Bảng tiền đồng	Bảng vàng và ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	3.825.430	653.151	4.478.581
Tiền gửi có kỳ hạn	3.329.968	351.815	3.681.783
Tiền gửi tiết kiệm	8.340.783	5.296.192	13.636.975
Tiền gửi ký quỹ	827.558	270.471	1.098.029
Tiền gửi vốn chuyên dùng	10.536	219	10.755
	<u>16.334.275</u>	<u>6.571.848</u>	<u>22.906.123</u>

18 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

18.3 Theo loại hình khách hàng

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Doanh nghiệp nhà nước	2.026.848	2.348.884
Doanh nghiệp tư nhân trong nước	57.992	38.979
Công ty 100% vốn nước ngoài	-	139.078
Cá nhân	22.162.587	15.531.997
Khác	6.630.303	4.847.185
	<u>30.877.730</u>	<u>22.906.123</u>

19 VỐN NHẬN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Vốn ủy thác từ chính phủ Thụy Sĩ (*)	<u>13.170</u>	<u>25.255</u>

(*) Theo Hợp đồng ký kết giữa Chính phủ Thụy Sĩ và Chính phủ Việt Nam do Bộ Tài chính ("BTC") làm đại diện ngày 7 tháng 7 năm 1993, một khoản tài trợ 15 triệu France Thụy Sĩ được cấp cho Chính phủ Việt Nam nhằm mục đích tài trợ cho cán cân thanh toán.

Căn cứ vào Hợp đồng giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng ngày 22 tháng 1 năm 1994, Ngân hàng được cấp một hạn mức tín dụng trị giá 6 triệu France Thụy Sĩ để tài trợ những khoản cho vay các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp hỗn hợp, doanh nghiệp nhà nước trong những dự án đã được phê duyệt. Hạn mức tín dụng này chịu mức lãi suất 1%/năm. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2011.

20 CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi ngắn hạn	594.524	805.558	1.400.082
Tiền gửi trung hạn	-	9.900	9.900
Tiền gửi dài hạn	-	43.218	43.218
	<u>594.524</u>	<u>858.676</u>	<u>1.453.200</u>

20 CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI (TIẾP THEO)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi ngắn hạn	6.182	2.263	8.445

21 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Lãi dự chi	434.838	250.820
Chuyển tiền phải trả	9.960	13.295
Các khoản thuế phải nộp	12.876	76.118
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh 36)	13.244	-
Phải trả khác (*)	932.563	2.881.918
Cổ tức phải trả	36.215	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.782	1.321
Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết (Thuyết minh 21.1)	24.104	6.710
	1.467.582	3.230.182

(*) Trong đó có 734.415 triệu đồng là vàng giữ hộ cho khách hàng (số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 là 3 triệu đồng).

21.1 Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	6.710	3.708
Tăng trong năm	17.394	3.002
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	24.104	6.710

Dự phòng chung cho các khoản bảo lãnh, cam kết và chấp nhận thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 được trích lập theo tỉ lệ 0,7% trên tổng các khoản bảo lãnh, cam kết và chấp nhận thanh toán ngoại trừ các khoản bảo lãnh, cam kết và chấp nhận thanh toán được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, tại ngày 30 tháng 11 năm 2008, theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007.

22 VỐN CỦA NGÂN HÀNG

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Vốn điều lệ - đã phát hành và đã được góp đủ	<u>7.219.999</u>	<u>2.800.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng không nắm giữ bất cứ cổ phiếu ngân quỹ nào.

	Số cổ phiếu Cổ phiếu	Vốn cổ phần thường Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ Triệu đồng	Tổng vốn Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	121.237.100	1.212.371	460.506	15.396	1.688.273
Cổ phiếu đã phát hành	92.987.600	929.876	2.972.034	-	3.901.910
Cổ phiếu thường đã phát hành	19.967.500	199.675	-	-	199.675
Chuyển phần thặng dư vốn cổ phần sang vốn điều lệ	45.807.800	458.078	(458.078)	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	280.000.000	2.800.000	2.974.462	15.396	5.789.858
Cổ phiếu đã phát hành	106.223.534	1.062.235	5.288.148	-	6.350.383
Cổ phiếu thường đã phát hành (Xem Thuyết minh 23)	38.670.600	386.706	-	-	386.706
Chuyển phần thặng dư vốn cổ phần sang vốn điều lệ	297.105.800	2.971.058	(2.971.058)	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	<u>721.999.934</u>	<u>7.219.999</u>	<u>5.291.552</u>	<u>15.396</u>	<u>12.526.947</u>

23 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI

	ĐƠN VỊ: Triệu đồng				
	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	201.491	13.978	25.300	17.625	258.394
Lợi nhuận ròng trong năm	463.417	-	-	-	463.417
Phân bổ vào các quỹ	(67.195)	23.171	44.024	-	-
Phát hành cổ tức bằng cổ phiếu (Xem Thuyết minh 22)	(199.675)	-	-	-	(199.675)
Tăng vốn từ Quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	-	-	(10.000)	(10.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	(148)	(6.903)	(7.051)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	398.038	37.149	69.176	722	505.085
Lợi nhuận ròng trong năm	711.014	-	-	-	711.014
Cổ tức phải trả	(505.336)	-	-	-	(505.336)
Phân bổ vào các quỹ	(103.097)	35.551	67.546	-	-
Phát hành cổ tức bằng cổ phiếu (Xem Thuyết minh 22)	(386.706)	-	-	-	(386.706)
Phân bổ Quỹ khen thưởng và phúc lợi	(9.516)	-	-	9.516	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(9.615)	(9.615)
Tăng Quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	-	-	2.688	2.688
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	104.397	72.700	136.722	3.311	317.130

(*) Căn cứ vào Nghị Quyết Đại hội Cổ đông năm 2007 và phương án tăng vốn năm 2007 được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận, Ngân hàng tạm sử dụng 10.000 triệu đồng quỹ khen thưởng để mua 1.000.000 cổ phần mới do Ngân hàng phát hành với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần nhằm mục đích phát triển nguồn nhân lực của Ngân hàng. Khi các cổ phiếu này được chuyển nhượng lại cho nhân viên Ngân hàng, thì khoản tiền thu được sẽ được ghi tăng quỹ khen thưởng của Ngân hàng. Trong năm 2008, có tổng số 268.800 cổ phần được chuyển nhượng cho nhân viên của Ngân hàng tương ứng với số tiền là 2.688 triệu đồng Việt Nam.

Cổ tức

Cổ tức của năm 2008 sẽ được công bố chưa được ghi nhận cho đến khi được phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã lập kế hoạch đề nghị mức cổ tức là 12% cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008. Các báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 không thể hiện dự kiến này, mà nếu sau này được phê duyệt, và việc chi trả cổ tức này sẽ được ghi nhận trong phần vốn chủ sở hữu như là một khoản phân phối lợi nhuận giữ lại của niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	2008	2007
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	711.014	463.417
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu đồng)	711.014	463.417
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	675.997.277	194.761.367
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (đồng/cổ phiếu)	1.052	2.379
Trình bày lại lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính với giả định số cổ phiếu thường phát hành trong năm 2008 đã được phát hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 (đồng/cổ phiếu)	1.052	873

25 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ THU NHẬP LÃI

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Từ cho vay và tạm ứng cho khách hàng	2.751.127	1.301.784
Từ tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	817.724	206.605
Từ các khoản đầu tư	627.721	245.277
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	22	4
	4.196.594	1.753.670

26 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ CHI PHÍ LÃI

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Lãi tiền gửi của khách hàng	2.761.111	1.041.590
Lãi tiền vay từ các tổ chức tín dụng trong nước	62.701	8.449
Lãi chứng chỉ tiền gửi	42.784	12.945
Chi phí khác	10.286	6.057
	2.876.882	1.069.041

27 THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán	117.992	87.148
Dịch vụ bảo lãnh	13.782	6.829
Dịch vụ ngân quỹ	11.716	5.931
Các dịch vụ khác	10.685	2.024
	<u>154.175</u>	<u>101.932</u>

28 CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	33.031	20.678
Chi phí hoạt động khác	11.657	9.085
	<u>44.688</u>	<u>29.763</u>

29 THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI TỆ VÀ VÀNG

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	1.059.385	985.049
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	(478.257)	(818.058)
Thu nhập từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	703.030	191.902
Lỗ từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	(650.053)	(219.636)
	<u>634.105</u>	<u>139.257</u>

30 KINH DOANH VÀNG TRÊN TÀI KHOẢN KÝ QUỸ

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng đã ký một số hợp đồng kinh doanh vàng trên tài khoản với các khách hàng đối tác. Số tiền ký quỹ cho các hợp đồng này được giữ trên tài khoản kinh doanh vàng tại các đối tác giao dịch.

Giá trị ghi trên các hợp đồng này là cơ sở so sánh với các công cụ tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Tuy nhiên, các giá trị này không nhất thiết phải là dòng tiền tương ứng trong tương lai hoặc giá trị hợp lý hiện tại của những hợp đồng này và do đó không thể hiện rủi ro tín dụng hay rủi ro giá cả thị trường đối với Ngân hàng. Các hợp đồng này trở nên có lợi (lợi nhuận) hay bất lợi (lỗ) là do kết quả của sự biến động giá vàng tương quan với các điều khoản của hợp đồng. Giá trị tổng hợp của các hợp đồng đang còn hiệu lực, phạm vi mà các hợp đồng được xác định là ảnh hưởng có lợi hay bất lợi đến giá trị hợp lý của hợp đồng, có thể có biến động theo từng thời điểm.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

MẪU SỐ B05/TCTD

31 (LỖ)/THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Thu nhập do mua bán chứng khoán kinh doanh	224	762
Trừ: Lỗ do mua bán chứng khoán kinh doanh	(4.387)	-
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(677)
	<u>(4.163)</u>	<u>85</u>

32 (LỖ)/THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Thu nhập do mua bán chứng khoán đầu tư	54.451	66.778
Trừ: Lỗ do mua bán chứng khoán đầu tư	(111.696)	(4.163)
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(110.194)	(5.425)
	<u>(167.439)</u>	<u>57.190</u>

33 (LỖ)/THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	59	2.151
Từ chứng khoán vốn đầu tư	11.613	-
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	52.826	19.585
Trừ: Dự phòng các khoản góp vốn đầu tư dài hạn	(95.436)	-
	<u>(30.938)</u>	<u>21.736</u>

34 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Chi phí cho nhân viên (Xem Thuyết minh 34.1)	282.709	172.088
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	71.000	26.062
Khấu hao tài sản cố định	37.504	24.411
Chi về tài sản	88.980	47.783
Chi cho hoạt động quản lý doanh nghiệp	106.725	75.114
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi khách hàng	15.753	8.171
	<u>602.671</u>	<u>353.629</u>

34 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

34.1 Chi phí cho nhân viên

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Chi lương và phụ cấp	242.309	153.851
Các khoản chi đóng góp theo lương	21.004	6.826
Chi trợ cấp	3.275	4.421
Khác	16.121	6.990
	<u>282.709</u>	<u>172.088</u>

35 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Thuế hiện hành	244.974	165.430
Thuế hoãn lại	13.244	-
	<u>258.218</u>	<u>165.430</u>

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản thu nhập thuần do đánh giá lại ngoại tệ và vàng	<u>13.244</u>	<u>-</u>

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính với thuế suất 28% trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	969.232	628.847
Thuế (thuế suất: 28%)	271.385	176.077
Điều chỉnh:		
Thuế trên thu nhập không chịu thuế	(13.167)	(6.086)
Thuế trích nộp dư trong các năm trước	-	(4.561)
	<u>258.218</u>	<u>165.430</u>

Thu nhập chịu thuế của Ngân hàng sẽ do Cơ quan Thuế kiểm tra định kỳ và có thể có những điều chỉnh khi quyết toán.

Quyết toán năm 2008 chưa được cơ quan thuế kiểm tra.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
MẪU SỐ B05/TCTD
37 THU NHẬP NHÂN VIÊN

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Số lượng nhân viên (người)	3.104	2.360
Thu nhập nhân viên		
Tổng quỹ lương	242.309	157.212
Thu nhập khác	13.061	5.838
Tổng thu nhập	255.370	163.050
 Lương bình quân năm/nhân viên	 90	 85
Thu nhập bình quân năm/nhân viên	95	89

38 NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	1.1.2008 Triệu đồng	Tăng giảm trong năm		31.12.2008 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế GTGT	2.060	63.973	(69.073)	(3.040)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.618	244.974	(365.851)	(49.259)
Các loại thuế khác	2.440	21.428	(19.569)	4.299
Các chi phí khác	-	263	(263)	-
Thuế nhà thầu	-	18.313	(9.736)	8.577
	76.118	348.951	(464.492)	(39.423)

39 TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG MÀ NGÂN HÀNG ĐANG GIỮ

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Tiền, vàng và giấy tờ có giá của khách hàng đưa cầm cố	5.390.703	5.160.337
Hàng tồn kho	2.179.042	2.059.773
Máy móc thiết bị	1.326.956	1.156.097
Bất động sản	26.010.886	18.204.849
Tài sản khác	2.146.285	2.471.740
	37.053.872	29.052.796

Giá trị giấy tờ có giá khách hàng đưa cầm cố bằng ngoại tệ và vàng được quy đổi về đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày lập báo cáo tài chính.

Tài sản thế chấp của khách hàng mà Ngân hàng đang giữ được ghi nhận ngoại bảng và được xác định giá trị theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

40 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		
	Bảng tiền	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng
	đồng	và vàng	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	958.640	958.640
Thư tín dụng trả chậm	-	531.083	531.083
Bảo lãnh thanh toán	141.623	131.411	273.034
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	116.516	31.350	147.866
Bảo lãnh dự thầu	69.814	5.913	75.727
Các bảo lãnh khác	109.988	129.520	239.508
Giao dịch kinh doanh ngoại tệ	1.070.339	1.456.022	2.526.361
	<u>1.508.280</u>	<u>3.243.939</u>	<u>4.752.219</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		
	Bảng tiền	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng
	đồng	và vàng	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	2.107.250	2.107.250
Thư tín dụng trả chậm	-	535.569	535.569
Bảo lãnh thanh toán	70.684	103.816	174.500
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	88.383	37.983	126.366
Bảo lãnh dự thầu	36.484	3.941	40.425
Các bảo lãnh khác	62.427	87.890	150.317
Giao dịch kinh doanh ngoại tệ	-	1.589.962	1.589.962
	<u>257.978</u>	<u>4.466.411</u>	<u>4.724.389</u>

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, và các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng, các cam kết mua bán ngoại tệ có kỳ hạn và giao ngay chưa thực hiện. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

41 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Ngân hàng phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng 2008 Triệu đồng
Dưới 1 năm	56.422
Từ 1 đến 5 năm	208.964
Trên 5 năm	37.963
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>303.349</u>

42 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2008 Triệu đồng
Nhà cửa, máy móc và thiết bị	<u>71.924</u>

43 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Ngân hàng thực hiện các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	9.513	6.399
Thù lao trả cho Hội đồng quản trị	6.135	6.241
Thu nhập của các bên liên quan khác	513	344
Thu nhập lãi từ công ty liên kết	2.710	235
Thu nhập lãi từ các bên liên quan khác	94.105	40.409
Chi phí lãi trả cho công ty liên kết	16.552	3.580
Chi phí lãi trả cho các bên liên quan khác	331.117	54.535
Doanh số cho vay các bên liên quan trong năm	2.386.738	1.776.289
Doanh số thu nợ các bên liên quan trong năm	2.288.810	1.628.784
Chuyển nhượng khoản đầu tư từ các bên liên quan khác	18.000	-

Tại thời điểm cuối năm, số dư với các bên liên quan như sau:

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Tiền gửi của công ty liên kết	117.043	322.497
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	2.651.454	361.234
Tiền gửi tại các công ty liên kết	1.067	4.625
Tiền gửi tại các bên liên quan khác	1.889.719	712.721
Cho công ty liên kết vay	10.000	15.000
Cho các bên liên quan khác vay	524.064	291.168
Phải trả cho công ty liên kết	274	735
Trái phiếu mua tại bên liên quan	880.370	900.000
Lãi dự trả cho các bên liên quan	56.812	2.413
Lãi dự thu cho các bên liên quan	24.918	20.434

44 SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ

Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2008:

	Tổng dư nợ cho vay Triệu đồng	Tổng tiền gửi tại các TCTD khác Triệu đồng	Số thuần của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư Triệu đồng
Trong nước	21.232.198	9.008.103	7.518.367
Ngoài nước	-	483.213	-
	<u>21.232.198</u>	<u>9.491.316</u>	<u>7.518.367</u>

Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2008:

	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu đồng	Tổng tiền gửi khách hàng Triệu đồng
Trong nước	1.555.338	30.467.603
Ngoài nước	9.770	410.127
	<u>1.565.108</u>	<u>30.877.730</u>

Các cam kết tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008:

	Các cam kết tín dụng Triệu đồng
Trong nước	2.161.209
Ngoài nước	64.649
	<u>2.225.858</u>

Các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2008:

	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu đồng
Trong nước	3.595.584
Ngoài nước	3.415
	<u>3.598.999</u>

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

45.1 Rủi ro công cụ tài chính

- Chính sách quản lý rủi ro đối với các công cụ tài chính phái sinh:

Đối với các giao dịch mà Ngân hàng chỉ là trung gian (back to back): mua/bán của khách hàng và cân đối (square) lại trên thị trường liên ngân hàng thì các giao dịch này không phát sinh rủi ro. Đối với các giao dịch đầu cơ, Ngân hàng quản lý rủi ro về các mức giới hạn của mỗi giao dịch viên; hạn mức về trạng thái ngoại hối chưa cân bằng cho từng loại ngoại tệ; hạn mức về tổng trạng thái ngoại tệ của Ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

- Chính sách quản lý rủi ro đối với hoạt động đầu tư: phân quyền phê duyệt các khoản đầu tư; phân quyền tác nghiệp; đưa ra các giới hạn đầu tư; phân bổ các khoản đầu tư; phân tích thẩm định các khoản đầu tư.

45.2 Rủi ro tín dụng

- **Chính sách quản lý rủi ro tín dụng**

- Quy định tỷ lệ tối đa giữa nợ quá hạn so với tổng dư nợ, tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ, tỷ lệ cho vay không có bảo đảm bằng tài sản so với tổng dư nợ;
- Đảm bảo các giới hạn tín dụng;
- Giám sát tuân thủ và xử lý các trường hợp ngoại lệ;
- Xây dựng chính sách tín dụng nội bộ về quản lý thẩm quyền quyết định tín dụng; chính sách uỷ quyền ký kết hợp đồng, giao dịch dân sự về tín dụng; tiêu chuẩn về nhân sự làm công tác tín dụng và quản lý rủi ro.

- **Công cụ quản lý rủi ro tín dụng**

- Thẩm định khách hàng tín dụng, định giá khoản vay và xếp hạng tín dụng nội bộ;
- Xác định danh mục đầu tư – Portfolio: xây dựng hạn mức theo ngành/lĩnh vực/mục đích sử dụng vốn; hạn mức theo khu vực/miền/vùng/tỉnh; hạn mức theo sản phẩm tín dụng; hạn mức theo kỳ hạn; hạn mức theo loại tiền tệ; hạn mức tín dụng theo thành phần kinh tế; hạn mức theo tài sản đảm bảo; hạn mức theo thẩm quyền quyết định tín dụng;
- Phân loại rủi ro tín dụng;
- Xây dựng hệ thống báo cáo về rủi ro tín dụng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

MẪU SỐ B05/TCTD

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

45.3 Rủi ro thị trường

a Rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008:

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt và kim loại quý	-	4.455.588	-	-	-	-	-	-	4.455.588
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	3.438.735	-	-	-	-	-	3.438.735
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	8.810.906	680.410	-	-	-	-	9.491.316
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	53.236	-	-	-	-	-	-	53.236
Cho vay khách hàng	1.619.341	-	3.313.917	6.233.336	4.861.606	3.573.959	1.053.370	200.378	20.855.907
Chứng khoán đầu tư	-	122.131	50.000	200.000	-	709.749	5.966.266	470.221	7.518.367
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	765.151	-	-	-	-	-	-	765.151
Tài sản cố định	-	716.157	-	-	-	-	-	-	716.157
Tài sản cố khác	-	953.364	-	-	-	-	-	-	953.364
Tổng tài sản	1.619.341	7.065.627	15.613.558	7.113.746	4.861.606	4.283.708	7.019.636	670.599	48.247.821
Nợ phải trả									
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	1.797	-	1.797	14.376	8.984	26.954
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	1.460.528	104.580	-	-	-	-	1.565.108
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.612	11.558	-	13.170
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	16.526.112	7.062.054	2.043.867	4.662.755	582.942	-	30.877.730
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	618.972	573.695	146.417	113.756	360	-	1.453.200
Nợ khác	-	1.467.582	-	-	-	-	-	-	1.467.582
Tổng nợ phải trả	-	1.467.582	18.605.612	7.742.126	2.190.284	4.779.920	609.236	8.984	35.403.744
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - nội bảng	1.619.341	5.598.045	(2.992.054)	(628.380)	2.671.322	(496.212)	6.410.400	661.615	12.844.077
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - ngoại bảng	-	2.225.858	-	-	-	-	-	-	2.225.858
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất	1.619.341	7.823.903	(2.992.054)	(628.380)	2.671.322	(496.212)	6.410.400	661.615	15.069.935

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

MẪU SỐ B05/TCTD

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

45.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

b. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro do ảnh hưởng các biến động về tỉ giá hối đoái đối với tình hình tài chính và luồng tiền của Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc thiết lập hạn mức giao dịch cho từng loại tiền và tổng các loại tiền cho các trạng thái qua đêm và trong ngày và các trạng thái này được kiểm soát hàng ngày.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	ĐƠN VỊ: Triệu đồng Khác	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và kim loại quý	275.474	229.036	3.807.939	25.066	11.030	76.630	13.273	17.140	4.455.588
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	1.273.426	2.165.309	-	-	-	-	-	-	3.438.735
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6.570.120	1.395.149	1.172.160	126.069	21.274	136.867	31.059	38.618	9.491.316
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.389.898	356	-	-	-	-	-	1.390.254
Cho vay khách hàng	15.594.355	2.896.231	2.137.880	105.769	118.651	-	97	2.924	20.855.907
Chứng khoán đầu tư	7.518.367	-	-	-	-	-	-	-	7.518.367
Góp vốn, đầu tư dài hạn	765.151	-	-	-	-	-	-	-	765.151
Tài sản cố định	716.157	-	-	-	-	-	-	-	716.157
Tài sản cố khác	934.794	4.139	1.256	-	-	13.175	-	-	953.364
Tổng tài sản	33.647.844	8.079.762	7.119.591	256.904	150.955	226.672	44.429	58.682	49.584.839
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Nợ chính phủ và NHNN	-	26.954	-	-	-	-	-	-	26.954
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	20.537	500.853	1.039.315	1.056	420	1.433	1.474	20	1.565.108
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	13.170	-	-	-	-	-	-	13.170
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.207.038	-	-	-	124.787	-	-	5.193	1.337.018
Tiền gửi của khách hàng	18.866.829	6.685.926	4.744.165	252.547	32.817	220.322	41.389	53.735	30.877.730
Chứng chỉ tiền gửi	594.523	309.641	549.036	-	-	-	-	-	1.453.200
Nợ khác	585.313	92.564	787.692	992	376	198	-	447	1.467.582
Vốn và các quỹ	12.844.077	-	-	-	-	-	-	-	12.844.077
Tổng nợ phải trả	34.118.317	7.609.108	7.120.208	254.595	158.400	221.953	42.863	59.395	49.584.839
Trạng thái tiền tệ nội bảng – ròng	(470.473)	470.654	(617)	2.309	(7.445)	4.719	1.566	(713)	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(11.535)	-	(550)	7.659	(4.910)	(1.134)	3.919	(6.551)
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	(470.473)	459.119	(617)	1.759	214	(191)	432	3.206	(6.551)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

MÃ SỐ B05/TCTD

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

45.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

c. Rủi ro thanh khoản

Ngân hàng hàng ngày phải đối mặt với những yêu cầu rút vốn từ các khoản tiền gửi qua đêm của khách hàng, các tài khoản tiền gửi vãng lai, các khoản tiền gửi đến hạn, rút vốn vay, các khoản bảo lãnh, các khoản kỳ quỹ chứng khoán và các nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho các công cụ tài chính phái sinh. Ngân hàng không duy trì nguồn tiền mặt để đáp ứng tất cả các nhu cầu đó vì kinh nghiệm cho thấy có thể dự đoán với một mức độ chính xác cao một lượng vốn tối thiểu có thể dùng để tái đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thiết lập giới hạn về mức tối thiểu các khoản vốn đến hạn có thể dùng để đáp ứng những yêu cầu rút vốn này và mức tối thiểu các khoản vay liên ngân hàng và các khoản vay để đáp ứng những nhu cầu rút vốn ngoài dự kiến.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn:

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	Trên 3 tháng	Quá hạn Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Trong hạn Từ 3 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và kim loại quý	-	-	4.455.588	-	-	-	-	4.455.588
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	3.438.735	-	-	-	-	3.438.735
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	8.810.906	680.410	-	-	-	9.491.316
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	53.236	-	-	-	-	53.236
Cho vay khách hàng	1.557.108	62.233	2.507.337	3.586.584	9.117.393	2.170.545	1.854.707	20.855.907
Chứng khoán đầu tư	-	-	50.000	200.000	709.749	5.966.266	592.352	7.518.367
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	765.151	765.151
Tài sản cố định	-	-	48	-	814	147.205	568.090	716.157
Tài sản cố khác	-	-	20.106	240.761	441.017	203.200	48.280	953.364
Tổng tài sản	1.557.108	62.233	19.335.956	4.707.755	10.268.973	8.487.216	3.828.580	48.247.821
Nợ phải trả								
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	1.797	1.797	14.376	8.984	26.954
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	1.460.528	104.580	-	-	-	1.565.108
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.612	11.558	-	13.170
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	16.526.112	7.062.054	6.706.622	582.942	-	30.877.730
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	618.972	573.695	260.173	360	-	1.453.200
Nợ khác	-	-	190.168	175.471	979.551	122.204	188	1.467.582
Tổng nợ phải trả	-	-	18.795.780	7.917.597	7.949.755	731.440	9.172	35.403.744
Mức chênh thanh khoản ròng	1.557.108	62.233	540.176	(3.209.842)	2.319.218	7.755.776	3.819.408	12.844.077

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2009.



Đinh Nho Huân
Lập bảng



Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán trưởng



Trương Văn Phước
Tổng Giám đốc